

XUẤT GIA



HIỆU ĐÍNH

Hòa Thượng Thiền Sư

KIM TRIỆU KHIPPAÑÑO

SÁCH ẤN TỔNG

"Tỳ khưu, tát thuyền này,
Thuyền không, nhẹ đi mau.
Trừ tham, diệt sân hận,
Tất chúng đạt Niết-Bàn."

PHẨM TỖ KHƯU • 369
KINH PHÁP CỨ



Sakyamuni Buddhist
Meditation Center



*Thành kính tri ân Ngài
KIM TRIỆU KHIPPAPAÑÑO
đã hết lòng
giúp đỡ chúng con
hoàn chỉnh phần nội dung
cũng như hình thức
của tập sách nhỏ này qua
công lao hiệu đính
về kinh văn và từ ngữ Pāli
trong các bài soạn, dịch.*

XUẤT GIA



HIỆU ĐÍNH

Hòa Thượng Thiền Sư

KIM TRIỆU KHIPAPAÑÑO

Tài Liệu Tham Khảo

Cuộc Phỏng Vấn Thiền Sư Mahāsi Sayadaw

Biên soạn: Tharmanaykyaw

Căn Bản Thiền Minh Sát

Soạn dịch: Thiện Anh – Phạm Phú Luyện

Phật Giáo Nam Tông Ở Cố Đô Huế

Tác giả: Tỳ Khuru Thiện Minh

Trung Tâm Hộ Tông Home Page

BuddhaSasana Home Page - Bình Anson

Quảng Đức Home Page

Phật Bảo Tụ Home Page

Có Bấy Nhiêu Đó Thôi – Cuộc Đời và Thân Giáo

Hòa Thượng Thiền Sư Kim Triệu Khippapañño

Thích Ca Thiền Viện – Riverside © 2014

Xuất Gia (Going Forth – Pabbajjā)

Tác giả: Sumana Sāmaṇera

Buddhist Publication Society © 1910

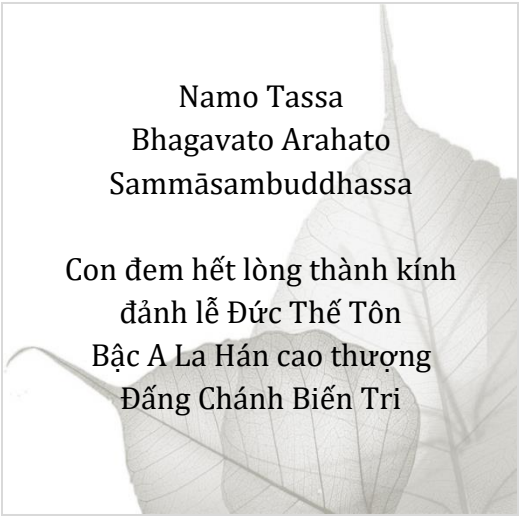
Phiên dịch: Diệu Thu & Thùy Khanh

Cộng tác:

Cẩm Thúy * Nguyễn Khiêm * Thịnh Đỗ

Trình bày:

Thitasīla



Namo Tassa
Bhagavato Arahato
Sammāsambuddhassa

Con đem hết lòng thành kính
đảnh lễ Đức Thế Tôn
Bậc A La Hán cao thượng
Đấng Chánh Biến Tri

Mục Lục

Kinh Pháp Cú ~ t.1

Lời tựa ~ t.2

Vài Nét Về Cuộc Đời của Hòa Thượng Thiền Sư Mahāsi ~ t.3

Vài Nét Về Cuộc Đời của Đại Lão Hòa Thượng Hộ Tông Vansarakkhita Mahāthera ~ t.9

Thơ Khuyến Tu ~ t.18

Vài Nét Về Cuộc Đời của Đại Lão Hòa Thượng Giới Nghiêm Thitasīla Mahāthera ~ t.19

Vài Nét Về Cuộc Đời của Hòa Thượng Thiền Sư Kim Triệu Khippapañño ~ t. 27

Xuất Gia – Vài Dòng Ghi Lại ~ t. 35

Xuất Gia – Going Forth (Pabbajjā) ~ t. 40

Thay lời kết ~ t. 84

Danh sách Phật tử hùn phước ấn tống ~ t.85

Hồi hướng công đức ~ t.86

XUẤT GIA

KINH PHÁP CÚ

Dhammapada

"Ai ở đời, đoạn dục,
Bỏ nhà, sống xuất gia,
Dục hữu được đoạn tận,
Ta gọi Bà-la-môn."

PHẨM BÀ-LA-MÔN • 415

"Ai ở đời đoạn ái
Bỏ nhà, sống xuất gia,
Ái hữu được đoạn tận,
Ta gọi Bà-la-môn."

PHẨM BÀ-LA-MÔN • 416

"Tỳ khưu, tát thuyền này,
Thuyền không, nhẹ đi mau.
Trừ tham, diệt sân hận,
Tất chúng đạt Niết-Bàn."

PHẨM TỖ KHƯU • 369

~ Hòa Thượng Thích Minh Châu dịch Việt

Lời Tựa

Tập sách nhỏ này ghi lại đôi nét về cuộc đời và sự nghiệp hoằng pháp của bốn vị Hòa Thượng Thiền Sư đã suốt một đời hướng dẫn, giảng dạy pháp học cũng như pháp hành cho bao Phật tử và thiền sinh ở quê hương mình hay nhiều nơi trên thế giới: Ngài Mahāsi Sayadaw, Ngài Hộ Tông Vansanakkhita Mahāthera, Ngài Giới Nghiêm Thitasīla Mahāthera, và Ngài Kim Triệu Khippapañño.

Bên cạnh đó còn có bài *Xuất Gia (Going Forth – Pabbajjā)* của Sumana Sāmaṇera trình bày hạnh nguyện xuất gia thanh khiết và dũng mãnh của một người thoát vòng thế tục.

Thành kính cảm niệm ân đức của chư Tăng.

Nguyện cố gắng noi theo tấm gương Tăng Bảo sáng trong, cao quý của chư vị để tinh tấn tu tập, dũng tiến trên đường hành Đạo, thành đạt trí tuệ giải thoát.

*Với lòng thành kính tri ân và trong tâm từ,
Nhóm Biên Tập Thích Ca Thiền Viện*

Vài Nét Về Cuộc Đời Của

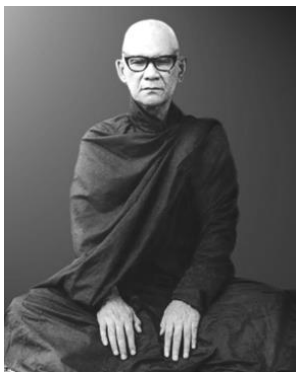
Hòa Thượng Thiền Sư

MAHĀSI

Hòa thượng Thiền sư Mahāsi sinh năm 1904 tại làng Seikkhun, bắc Miến Điện.

Năm lên 6 tuổi, Ngài được gửi đến học đạo tại Tu Viện Pyinmana ở Seikkhun. Là một đệ tử thông minh, Ngài sớm tiến bộ vượt bậc về pháp học.

Năm 12 tuổi, Ngài thọ giới Sa di, pháp danh Shin Sobhana (Thiện Dũng). Pháp danh này hợp với cung cách cao quý và đức tính can đảm của Ngài.



Năm 19 tuổi, phải quyết định giữa sự tiếp tục đường tu hay trở về đời sống thế tục, Ngài biết lòng mình muốn gì nên đã

không ngần ngại chọn con đường xuất gia, tu hành và phụng sự Đạo Pháp.

Ngài thọ giới Tỳ khưu khi vừa đến tuổi hai mươi, tuổi sớm nhất có thể được để thọ Cụ Túc giới (thọ đầy đủ giới luật của một người xuất gia) với thầy Sumedha Sayadaw Ashin Nimmala. Tỳ khưu Sobhana về sau còn có pháp hiệu là Mahāsi Sayadaw và nổi tiếng khắp mọi nơi với tước hiệu tôn kính này.

Trong những năm sau đó cho đến ngày viên tịch, Ngài đã hoàn tất nhiều công trình nghiên cứu sâu rộng về Phật học và cổ ngữ Pāli, đạt đến những danh hiệu cao nhất về pháp học và đã cống hiến nhiều thời gian cho việc giảng dạy giáo lý.

Trong lúc dạy pháp học tại Taungwaingale, Ngài tự học thêm kinh điển, đặc biệt là Kinh Đại Niệm Xứ (Mahāsatipaṭṭhāna Sutta) mà Ngài rất thích.

Một ngày kia, ở tuổi hai mươi tám, Ngài cảm nhận một nhu cầu bức thiết muốn chuyển từ lãnh vực hiểu biết và trình bày có tính tri thức sang lãnh vực thực hành triệt để. Vì vậy Ngài rời tu viện, đi tìm một bậc thầy có thể dạy cho Ngài một phương pháp rõ ràng và hiệu quả để thực hành thiền.

Ngài diện kiến và thực tập thiền Minh Sát (Vipassanā) dưới sự hướng dẫn của Trưởng Lão Thiền sư Mingun Jetawan Sayadaw - được thừa nhận như người khai sáng sự đổi mới cho phù hợp với thời đại hiện nay về kỹ thuật hành thiền Tứ Niệm Xứ. Hành thiền tích cực dựa trên bốn nền tảng chánh niệm, bắt đầu với quán thân, chỉ trong vòng bốn tháng, Ngài đã đạt được kết quả tốt đẹp.

Song song với pháp hành Vipassanā, Ngài trở lại nghiên cứu Phật học và những hoạt động giảng

dạy của mình về trước, và ngày càng được công nhận như một học giả danh tiếng nhất.

Năm 1941, Ngài quyết định trở về quê hương - làng Seikkhun của Ngài. Nơi đây Ngài cư trú ở tu viện địa phương, với tên mới là Mahāsi Monastery, và bắt đầu dạy các khóa thiền Vipassanā. Nhiều thiền sinh, tại gia cũng như xuất gia, đã đến với những khóa thiền này và gặt hái được nhiều lợi ích từ sự hướng dẫn của Ngài. Chẳng bao lâu, Ngài nổi tiếng khắp đất nước là một vị thiền sư đức hạnh và đầy khả năng về thiền Vipassanā.

Năm 1949, Thủ tướng Miến Điện, ông U Nu thỉnh cầu Trưởng lão Mahāsi Sayadaw về thiền viện Sāsana Yeiktha ở Yangon để điều hành và hướng dẫn các khóa thiền tích cực nơi đây.

Năm 1954, Ngài tham dự Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Sáu, bắt đầu từ năm 1954 và kéo dài trong hai năm cho đến 1956. Ngài giữ nhiệm vụ cao quý là vấn đạo (tức người làm nhiệm vụ đặt ra những câu hỏi liên

quan đến Tam Tạng Kinh Điển và Chú giải, theo thể thức giống như các cuộc Kết Tập Kinh Điển kể từ thời Đức Phật/questioner/pucchaka) và trưởng hiệu đính (final editor/osana sodhaka) – đây chính là vị trí của Ngài Mahā Kassapa (Ma-ha Ca-Diếp) trong lần Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Nhất, ba tháng sau khi Đức Phật nhập diệt.

Từ đó về sau, Ngài Mahāsi đã thiết lập rất nhiều trung tâm thiền khác khắp đất nước Miến Điện cũng như ở Tích Lan, Ấn độ, Thái Lan, Cam Bốt, Lào, Nam Dương.

Với lòng nhiệt thành dâng hiến trọn vẹn cho Phật Pháp, năm 1979, mặc dù tuổi già sức yếu, Ngài đem theo hai đệ tử ưu tú là Hòa Thượng Thiền sư U Sīlananda và Sayadaw Kelathasang Hoa Kỳ hoằng pháp.

Nơi đây Ngài bắt đầu phổ biến pháp hành Vipassanā sang phương Tây tại những Trung tâm mới thành lập như IMS (Insight Meditation Society) ở Barre, Massachusettes. Ngoài ra, Ngài còn cho phép Thiền sư U Sīlananda ở lại Hoa Kỳ hoằng pháp.

Ba năm sau đó vào ngày 14 tháng 8 năm 1982, Ngài Mahāsi viên tịch.

Như các vị đại đệ tử của Đức Phật, Ngài Mahāsi đã sống viên mãn một kiếp sống rạng ngời đức hạnh, từ bi và trí tuệ, phổ biến Giáo Pháp của Đức Thế Tôn đến nhiều nơi trên thế giới, hướng dẫn và trợ giúp hàng ngàn người đã và đang đi trên con đường tu chứng giải thoát.

Vài Nét Về Cuộc Đời Của

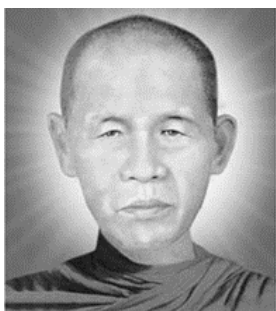
Đại Lão Hoà Thượng

HỘ TÔNG

VANSARAKKHITA MAHĀTHERA

Đại lão Hòa thượng Hộ Tông, Mahāthera Vansarakkhita, thế danh Lê Văn Giảng, sinh năm 1893 tại làng Tân An, huyện Tân Châu, tỉnh Châu Đốc. Ngài xuất thân trong một gia đình trung lưu trí thức, thân phụ là ông Lê Văn Như, thân mẫu là bà Đinh Thị Giêng.

Ngài trưởng thành và lập nghiệp tại Phnom Penh (Nam Vang), xứ Cam Bốt. Năm 20 tuổi, Ngài kết hôn. Mặc dù là một công chức uy tín, một bác sĩ tài năng mà đường công danh đang mở



ra rạng rỡ, nhưng vốn có túc duyên với Đạo nên Ngài thấy công danh chỉ là ảo ảnh, hạnh phúc chẳng khác mây sương,

Ngài thường tự nhủ:

*“Đường thế mịt mù trăm năm đầy tội
Cửa thiền thanh tịnh muôn kiếp nên duyên”*

Đến năm 32 tuổi, Ngài quyết thoát ly những cám dỗ trần tục và phát tâm tìm đạo.

Ngài thử qua nhiều pháp môn như ăn cơm lạt với nước, ăn cơm với giấm, ăn toàn rau cải và trái cây, tuyệt dục, tu niệm chú, tu niệm Phật... với tất cả nỗ lực chuyên cần của một người cư sĩ tại gia, nhưng Ngài sớm nhận ra rằng đó cũng chỉ là ảo ảnh như chính ảo ảnh cuộc đời mà trước đây Ngài đã thấy.

Do nhân duyên đưa đẩy, Ngài đến gặp vị Phó Tăng Thống Cam Bốt ở chùa Unalom. Sau khi nghe vị sư giảng về Bát Chánh Đạo, Ngài cảm thấy thơ thới

hân hoan và phấn khởi. Vị sư giới thiệu Ngài tìm đọc một quyển sách viết về Bát Chánh Đạo bằng tiếng Pháp tại thư viện của chùa. Ngài đọc say mê và từ đó quyết tâm hành trì theo truyền thống Phật Giáo Nguyên Thủy Theravāda.

Trong thời gian kế tiếp, Ngài tiếp tục lui tới chùa Unalom học tập kinh điển Pāli. Ngài được một vị thiền sư tại đó truyền dạy pháp quán niệm hơi thở "Ānāpānasati" và chẳng bao lâu Ngài đạt nhiều kết quả rất tốt trong việc nhập định.

Từ đó, Ngài chuyên tâm thực hành hạnh bố thí, trì giới, tham thiền. Ngài cúng dường đến hàng ngàn Tăng chúng, xây dựng trường Phật học, trùng tu chùa, tháp và Tăng đường, tạo lập liêu thất và tịnh xá trong rừng sâu cho các vị thọ hạnh đầu đà, chuyên tu thiền quán. Và chính Ngài, mặc dù còn là một cư sĩ tại gia, có gia đình với 6 người con, đã nổi tiếng về công năng hành thiền.

Gặp được chánh pháp, Ngài phấn khởi khuyến khích bạn bè thân hữu

cùng nhau tu tập. Năm 1934, Ngài về làm việc tại tỉnh Prey Veng. Nơi đây, Ngài giúp thành lập Trung tâm Thiền định tại chùa Ruong Damrey và giảng dạy Phật Pháp và pháp môn hành thiền.

Năm 1936, Ngài trở lại Phnom Penh, cùng với một nhóm bạn đạo cư sĩ người Việt tu bổ lại một chùa Bắc Tông cũ, tên là chùa Sùng Phước, để làm nơi truyền giảng đạo Phật Nguyên Thủy cho người Việt trên đất Cam Bốt.

Bấy giờ, chư Tăng và thiện tín gọi Ngài là A-cha Giảng với lòng mến mộ biết ơn. Chùa dần dần thu hút chư Tăng và thiện tín. Ngài bắt đầu dịch kinh sách ra tiếng Việt, trong đó có Kinh Nhứt Hành cư sĩ, Kinh Tụng Chư Tăng và bộ Luật Xuất Gia là những dịch phẩm đầu tiên vô cùng quý giá.

Khoảng thập niên 1930, Ngài và một số đạo hữu uyên thâm đạo lý thường về Sài Gòn thuyết giảng, nhờ thế đã quy tụ đông đảo Phật tử hướng về giáo lý uyên nguyên của Đức Phật.

Cũng trong những năm đó, nhận thấy đã đến lúc không còn thích hợp

với đời sống tại gia mà Đức Phật gọi là “dễ lấm bụi trần,” Ngài quyết chí xuất gia. Ngày 15 tháng 10 năm 1940, Ngài xuất gia với vị thầy truyền giới là vị Phó Tăng Thống Cam Bốt, pháp danh Hộ Tông (Vansarakkhita).

Rằm tháng 10 năm 1941, Ngài thọ đại giới Tỳ Khưu với Hòa thượng Chuon Nath, Tăng Thống Cam Bốt (Đức Vua Sãi).

Đức Vua Sãi nhận ra người đệ tử mới xuất gia của mình là bậc pháp khí có thể lãnh trọng trách Như Lai sứ giả, nên không ngần ngại giao phó cho Ngài sứ mạng truyền trao Chánh Pháp Nguyên Thủy về xứ Việt Nam. Nhân duyên đầy đủ, ngôi chùa Phật Giáo Nguyên Thủy đầu tiên tại Việt Nam đã được thành lập năm 1941 tại Gò Dưa, Thủ Đức, đó là Tổ Đình Bửu Quang ngày nay. Nơi đây Tỳ khưu Hộ Tông cùng với các Tỳ khưu Việt Nam khác như Ngài Bửu Chơn, Thiện Luật, Huệ Nghiêm bắt đầu truyền giảng Phật Pháp Nguyên Thủy cho người Việt tại Việt Nam.

Năm 1944, Ngài trở sang Cam Bốt, thực hành hạnh du tăng đầu đà (dhutanga), chu du khắp nơi trong rừng sâu vắng vẻ, độc cư hành thiền.

Năm 1949, Ngài trở về Việt Nam. Cùng với chư Phật tử và thiện tín, Ngài xúc tiến xây cất một ngôi chùa mới rộng lớn hơn ngay tại thành phố Sài Gòn. Ngài đặt tên chùa là Kỳ Viên (Jetavana Vihara). Chùa Kỳ Viên được hoàn tất vào năm 1950.

Năm 1954, cùng với Hòa thượng Bửu Chơn, Ngài đến tham dự Đại Hội Kết Tập Tam Tạng Kinh Điển Pāli Lần VI tại Yangon, Miến Điện. Tại đây, Ngài đã đọc diễn văn trong ngày bế mạc Đại Hội. Sau đó Ngài đi thăm các thánh tích tại Ấn Độ đồng thời dự các khóa tu học ngắn hạn về hành thiền và kinh điển Pāli tại Tích Lan và Thái Lan.

Ngày 18 tháng 12 năm 1957, Giáo Hội Tăng Già Nguyên Thủy Việt Nam được chính thức thành lập, đặt trụ sở tại Chùa Kỳ Viên. Toàn thể chư Tăng suy cử Ngài vào chức vụ Tăng Thống của Giáo Hội, khóa I.

Trong suốt cuộc đời từ khi bắt đầu thấm nhuần Phật Pháp, Ngài luôn sống cho Đạo, vì Đạo, xây dựng thêm chùa, khuyến khích xuất gia, soạn thảo kinh sách, truyền giảng giáo pháp. Ngoài hai ngôi chùa đầu tiên, Ngài còn trực tiếp tham gia và đóng góp xây dựng nhiều chùa Nguyên Thủy khác như chùa Bửu Long (Thủ Đức), Tam Bồ (Lâm Đồng), Phi Nôm (Định Quán), Bồ Đề (Vũng Tàu), Tam Bảo (Đà Nẵng), Giác Quang (Chợ Lớn), Pháp Quang (Gia Định), Tăng Quang (Huế), Thiền Lâm (Huế), Nguyên Thủy (Vàm Ông Tố), Long Khánh (Bà Rịa), v.v.

Trong suốt bốn mươi một hạ của Tỳ khuru, Ngài không bao giờ rời kinh sách. Mỗi nơi Ngài đến ngụ đều có một tủ kinh. Ngài sống một đời giản dị, ba y một bát như một vị Tỳ khuru mẫu mực của truyền thống Nguyên Thủy. Hằng ngày, Ngài thức giấc lúc 3 giờ sáng, tụng niệm và tham thiền. Sau đó bắt đầu viết và phiên dịch kinh sách, không lúc nào chênh mảng.

Đến năm 80 tuổi, Ngài vẫn được chư Tăng thỉnh cầu đảm nhiệm chức

vụ Tăng Thống 2 nhiệm kỳ từ năm 1971 đến năm 1974, và Ngài đã giữ vững con thuyền Giáo Hội giữa cơn phong ba bão táp của thời cuộc lúc bấy giờ.

Năm 1981, Ngài về ngụ tại chùa Bửu Long, Thủ Đức. Tại đây dù tuổi già sức yếu, Ngài lại ra công giúp tu bổ chùa.

Một tuần trước khi ra đi, hằng đêm Ngài thấy chư thiên hào quang chiếu sáng chung quanh cốc, Ngài nói với các đệ tử: “Ta sắp ra đi và đang cảm thấy thanh thoát lạ thường. Lẽ đời có sinh có diệt, các con nhớ tinh tấn tu hành.”

Biết trước giờ tịch diệt, sau khi sắp đặt mọi Phật sự cho Tăng chúng và Ni chúng trong chùa, Ngài viết di chúc gởi Giáo Hội để chọn người thừa kế, đồng thời Ngài cúng dường tứ sự đến chư Tăng tại 33 ngôi chùa Phật Giáo Nguyên Thủy, tổ chức trai tăng, để bát, thuyết pháp 7 ngày tại Bồ đề Phật cảnh...

Ngày 25 tháng 8 năm 1981, trước khi thị tịch, Ngài rất trầm tĩnh sáng suốt, giảng giải cặn kẽ cho hàng đệ tử

về pháp hành thiền quán niệm hơi thở, và nhắc lại lời Đức Phật: “An trú hơi thở là an trú của các bậc Thánh.”

Sau đó, Ngài bảo vị đệ tử thân cận đọc kinh rải tâm Từ và Ngài từ từ nhắm mắt. Trong một khoảnh khắc, Ngài mở hé mắt nhìn lên trời rồi nhắm lại, an lành viên tịch.

Ngài hưởng thọ 89 tuổi đời, 41 tuổi đạo.

Thơ Khuyến Tu

ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG HỘ TÔNG
VANSARAKKHITA MAHĀTHERA

*Đường trần sao lắm cuộc bi ai
Thế sự khác nào chốn chông gai
Mịt mịt hơi sầu vòng gác tía
Mù mù gió thảm vẻ cân đai
Trăm lo nghìn liệu gây oan trái
Năm mỗi tháng mòn vướng nghiệp tai
Đầy đủ phước hồng rồi cũng bỏ
Tội trường oan trái khổ liền tay.*

*Cửa Phật thảng ngày chẳng thăm ai
Thiền môn nào phải chốn chông gai
Thanh sơn đâu quản khanh cùng tướng
Tịnh thất nào hay mả với đai
Muôn thuở an vui hành Bát Chánh
Kiếp trần thông thả lánh tam tai
Nên chẳng hời khách công hầu gấm
Duyên kết Niết bàn được rảnh tay.*

Vài Nét Về Cuộc Đời Của

Đại Lão Hoà Thượng

GIỚI NGHIÊM

THITASĪLA MAHĀTHERA

Đại Lão Hoà thượng Giới Nghiêm (Thitasīla Mahāthera) thế danh là Nguyễn Đình Trấn, sinh ngày 5/5/1921 tại làng Gia Lê Thượng, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, Huế. Ngài xuất thân trong một gia đình có truyền thống đạo đức lâu đời tại một quê hương nghèo khổ nhưng lại phát tích rất nhiều tu sĩ và cao tăng thuộc cả hai truyền thừa Nguyên Thủy và Bắc Tông.



Năm 9 tuổi, cậu bé Nguyễn Đình Trấn xuất gia Sa di tại một ngôi chùa hẻo lánh nổi tiếng nhiều thú dữ, ma thiêng nước độc thuộc làng Bãng

Lãng, huyện Hương Trà, thành phố Huế theo truyền thống Phật giáo Bắc tông.

Tại cố đô Huế, một ngày nọ Ngài Giới Nghiêm được trông thấy hình bóng các Sa môn của Phật Giáo Nguyên Thủy Lào được Hoàng hậu Từ Cung thỉnh vào Thành Nội tụng kinh đầu năm cầu quốc thái dân an. Hình ảnh những vị tu sĩ Phật giáo Lào là một nhân tố vô cùng tươi đẹp thôi thúc Ngài Giới Nghiêm trở thành một tu sĩ Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam. Sau lần gặp gỡ đó, Ngài có ước nguyện được theo giáo phái giống như những vị tu sĩ Lào có Tam y và Quả bát, mà ở Việt Nam lúc bấy giờ vẫn chưa có.

Đến năm 1940, vì chiến tranh loạn lạc nơi làng quê của Ngài nên sự tu hành bị trở ngại. Ngài đã vào Đà Nẵng xin thọ giới Tỳ Khưu ở chùa Phổ Đà thuộc hệ phái Bắc truyền.

Lúc bấy giờ Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravāda) bắt đầu du nhập vào Việt Nam. Ngài Giới Nghiêm rất mừng khi nghe tin ở Sài Gòn có phái đoàn truyền giáo của Phật Giáo Nguyên Thủy do người Việt Nam tu tập ở Cam Bốt mang về. Ngài cùng chín huynh đệ vào Sài Gòn để tận mắt nhìn thấy những vị chân tu theo truyền thống Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam. Đó là các Ngài Hòa thượng Thiện Luật, Hòa thượng Hộ Tông và Hòa thượng Huệ Nghiêm.

Nhìn oai nghi tế hạnh của những vị này, Ngài nhớ đến những tu sĩ Lào mà Ngài đã trông thấy ở Huế gần mười năm trước. Ôi! Pháp tướng của quý Hòa thượng sáng đẹp và thanh tịnh làm sao. Ngài nghĩ thầm: "Ta đã tìm đúng giáo phái mà ta đã mơ tưởng trước đây rồi; vậy ta hãy lập tức hành động."

Ngài chấp tay xá chào các vị trong phái đoàn quý Hòa thượng và tự giới thiệu về mình và các huynh đệ của Ngài. Hòa thượng Hộ Tông giải đáp cho Ngài Giới Nghiêm những thắc mắc đã cưu mang trong lòng nhiều năm qua. Hòa thượng Hộ Tông nói: "Những thắc mắc của thầy cũng giống như những thắc mắc của tôi ngày xưa khi chưa gặp Phật Giáo Nguyên Thủy."

Lời lẽ, đạo hạnh của phái đoàn truyền giáo đã thu hút Ngài Giới Nghiêm và chín huynh đệ. Ngài Giới Nghiêm hỏi Hòa thượng Thiện Luật: "Chúng tôi muốn tu theo quý Ngài có được không và thủ tục như thế nào?"

Hòa thượng Thiện Luật đáp: "Được. Nhưng theo giới luật, thầy phải làm giới tử 3 tháng. Quý thầy nên sang Cam Bốt làm giới tử và xuất gia ở đó, vì chúng tôi tu theo đạo Phật Nguyên Thủy chưa được bao lâu. Nếu quý vị đồng ý, chúng tôi sẽ giới thiệu chùa và bốn sư để quý vị tu học."

Ngài Giới Nghiêm trầm tư suy nghĩ trong giây lát và nói: "Vậy xin các Ngài hoan hỷ giới thiệu cho chúng con."

Năm 1944, Ngài Giới Nghiêm già từ quê hương. Trước ngày Ngài rời quê hương sang Cam Bốt tu học chỉ còn ba huynh đệ thôi; những vị kia còn nặng nợ đời thường nên ở lại Việt Nam. Khi sang đến Cam Bốt tu học chỉ còn lại một mình Ngài Giới Nghiêm, hai vị kia cũng bùi ngùi chia tay trở về đời thường. Nhìn những huynh đệ ra đi, Ngài rất động tâm, lấy điều đó để tự thức tỉnh cho mình, dũng mãnh viên thành hạnh nguyện xuất gia và tinh tấn tu học không biết mệt mỏi.

Năm 1947, Ngài Giới Nghiêm được thầy Bốn sư cho thọ đại giới Tỳ khưu theo truyền thống Phật Giáo Nguyên Thủy – thầy Tế độ là Hòa thượng Visuddhiransī và thầy Yết ma là Ngài Candavijāra.

Sau đó, do nhu cầu trí tuệ, hiểu học, hiểu tu, Ngài rời Cam Bốt và tiếp tục sang Thái Lan, Miến Điện để tầm sư học đạo.

Năm 1954, Ngài tham dự Đại Hội Kết Tập Tam Tạng Kinh Điển Lần Thứ Sáu tại Miến Điện. Sau Đại Hội, Ngài

xin ở lại tu học pháp môn thiền Minh Sát Tuệ với Thiền sư Mahāsi Sayadaw.

Sau hơn mười năm bôn ba xứ người tìm cầu, tu học Chánh Pháp, Ngài hồi hương để chia sẻ hương vị Pháp bảo của Phật giáo Nguyên thủy với chư Tăng và thiện tín trong nước.

Việc du nhập luồng tư tưởng Phật Giáo Nguyên Thủy vào cố đô Huế của Hòa thượng Giới Nghiêm là cả một quá trình nhiều thử thách trong lịch sử hoằng pháp của Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam. Nguyên do là Phật Giáo Nguyên Thủy rất xa lạ, mới mẻ đối với cư dân địa phương và có nhiều điểm tu học khá quan trọng tương phản với Phật giáo Bắc tông vốn có nguồn gốc lịch sử lâu đời trên mảnh đất này.

Tuy nhiên, đồng bào đã rất tín mộ, đến tìm hiểu và học Đạo khá đông. Đây là vì Giáo lý Nguyên Thủy giải đáp những nghi vấn thực tế trong cuộc đời với ngôn từ bình dị, dễ hiểu. Giáo lý hướng đến tinh thần tự giác, vô ngã, vị tha, lấy nhân quả làm đầu, không chấp nhận mê tín dị đoan. Lại nữa, giới đức,

phương pháp tu tập và nghi lễ của Ngài Giới Nghiêm và chư Tăng hoàn toàn giản dị nhưng vô cùng từ hòa và trang nghiêm.

Tại Sài Gòn, năm 1957, Ngài cùng với các vị trưởng lão cao tăng, thạc đức thành lập Giáo hội Tăng già Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravāda) Việt Nam. Ngài Giới Nghiêm đã đảm nhiệm chức vụ Tăng Thống của Giáo hội qua nhiều nhiệm kỳ và là vị Tăng Thống có uy tín được chư Tăng tín nhiệm lâu nhất trong các vị Tăng Thống.

Ngài có số đệ tử xuất gia đông đảo nhất của Phật giáo Nguyên Thủy. Nhiều đệ tử do Ngài tế độ hoặc hướng dẫn đã trở nên những bậc trưởng lão cho tứ chúng y chỉ, hoặc đạo cao đức trọng, hoặc trì đức uyên thâm, hoằng pháp khắp nơi trên quê hương cũng như hải ngoại.

Năm 1984, Ngài đã an nhiên viên tịch tại chùa Phật Bảo, hưởng thọ 63 tuổi.

Lòng từ bi vô lượng, giới đức nghiêm minh và sự nghiệp hoằng pháp của Ngài như bóng mát của tàng đại

thụ mãi mãi còn che phủ các ngôi già lam nơi Ngài đã dày công kiến tạo và giáo huấn môn đồ suốt một đời không mệt mỏi. Ân đức của Ngài sáng mãi trong lòng toàn thể chư Tăng và thiện tín từng được Ngài hướng dẫn pháp học hay pháp hành hoặc từng được nghe biết đến hạnh nguyện và đạo nghiệp của Ngài.

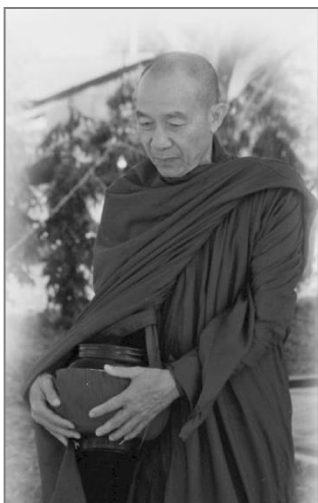
Vài Nét Về Cuộc Đời Của

Hòa Thượng Thiền Sư

KIM TRIỆU KHIPPAPAPAÑÑO

Hòa Thượng Thiền Sư Kim Triệu sinh ngày 5 tháng 12 năm 1930 tại làng Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam. Thân sinh và thân mẫu Ngài là Kim Chăm và Thạch Thị Ngách. Chị gái và em trai Ngài là Kim Thị Lê và Kim Muôn.

Từ thời thơ ấu, Ngài thường được thân mẫu, là một Phật tử thuần thành, dẫn đi nhiều chùa và làm quen với nếp sống ở tu viện. Căn cơ của Ngài hiển lộ rất sớm nên từ nhỏ Ngài chỉ mong muốn vào chùa tu học; trong lúc đó cha



Ngài muốn
 Ngài có vốn
 học vấn ngoài
 đời. Mẹ Ngài
 mất năm
 Ngài mới lên
 9 tuổi và ba
 năm sau đó
 Ngài lại mất
 cha. Những
 năm ở với
 người chị,

Ngài có nhiều dịp sốt bát cho các sư trì
 bình khất thực hàng ngày đi ngang
 nhà. Hình ảnh an nhiên thanh tịnh của
 chư tăng khiến Ngài phát tâm muốn
 xuất gia sống đời phạm hạnh.

Năm 14 tuổi, Ngài xin vào ở trong
 chùa. Năm 17 tuổi, Ngài thọ giới Sa di
 ở chùa Bình Phú. Năm 1949, Ngài xuất
 gia Tỳ khưu ở chùa Phương Thạnh
 (cùng tỉnh Trà Vinh), pháp hiệu là
 Khippapañño (nghĩa là Thiện Trí hay
 Tốc Trí) thường được gọi là Sư Pañño
 hoặc Sư Kim Triệu.

Năm 1950 đến 1956, Ngài tu học
 tại chùa Giác Quang, Chợ Lớn. Năm

1956, Ngài nhập hạ tại chùa Kỳ Viên, Sài Gòn.

Năm 1957, Ngài ra chùa Tam Bảo tại thành phố Đà Nẵng học Pāli và giáo lý với Ngài Giới Nghiêm và Đại Đức Shanti Bhadra (người Tích Lan), đồng thời cũng dạy Pāli và Phật Pháp căn bản cho các em nhi đồng Phật tử.

Năm 1958, Ngài Giới Nghiêm phái Ngài ra Bình Định dạy đạo. Sau đó Ngài lưu lại Phật Học Viện Pháp Quang của Đại Đức Hộ Giác tại Gia Định để tu học và phụ dạy văn phạm Pāli và kinh kệ. Nơi đây Ngài nhận bằng cấp danh dự về Pāli và Phật học.

Năm 1962 đến 1963, Ngài nhập hạ ở chùa Bửu Quang, Thủ Đức.

Năm 1964, Ngài được Viện Đại Học Phật Giáo Nalanda, Ấn Độ, cấp học bổng đi du học với nhiều giáo sư Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện. Cũng năm này, Ngài viếng Bodh Gayā (Bồ Đề Đạo Tràng), nơi Đức Phật thành đạo; lúc đó Ngài 35 tuổi.

Từ năm 1964 đến 1970, Ngài đỗ bằng Pāli Achariya (Sư Phạm môn Pāli), B.A. Phật Học và M.A. Pāli. Sau

đó Ngài đến cư ngụ tại Bồ Đề Đạo Tràng 9 năm với Ngài Munindra. Hai năm đầu của thời gian này, Ngài học về Cổ Sử Ấn Độ và Á Châu (Ancient India and Asia Studies) tại Đại học Magadh (Ma Kiệt Đà).

Từ năm 1979 đến 1981, Ngài dời về ở tại New Delhi.

Về thiền tập, từ năm 1967 đến 1980, Ngài có cơ duyên thực tập Thiền Minh Sát Vipassanā tại Ấn Độ, Thái Lan và Miến Điện dưới sự hướng dẫn của các thiền sư nổi tiếng như Ngài Munindra, Ngài Goenka, Bà Dipa Ma, và Ngài Taungpulu.

Năm 1967, Ngài bắt đầu học thiền Vipassanā với Ngài Munindra. Sau đó, Ngài theo học pháp Quán Thọ với Ngài Goenka trong 6 năm.

Từ 1975 đến 1980, Ngài tiếp tục được thọ giáo với các thiền sư khác kể cả bà Dipa Ma, Ngài Rastrapal, và Ngài Taungpulu.

Năm 1980, Ngài sang Yangon (Ngưỡng Quang), Miến Điện, thực tập tích cực với Đại Lão Hòa thượng Thiền

Sư Mahāsi và đạt được thành quả khả quan.

Trong khoảng thời gian trên, Ngài đảm nhận nhiều Phật sự về hoằng pháp, xây cất cơ sở thiền định quốc tế, cứu trợ đồng hương và cùng Đại Đức Rastrapal tổ chức khóa thiền ở Ấn Độ. Ngoài ra Ngài còn hướng dẫn các khóa thiền ở Nepal.

Năm 1981, Ngài được Hội Phật Tử Việt Mỹ ở Washington D.C. mời sang Hoa Kỳ hoằng pháp, và lưu ngụ tại chùa Kỳ Viên, Hoa Thịnh Đốn. Nơi đây, ngoài những nghi thức sinh hoạt hằng ngày của một ngôi chùa Phật Giáo Nguyên Thủy, Ngài còn mở các khóa thiền hằng năm. Từ đó, các chùa, các trường thiền ở các tiểu bang hay ở các nước khác thường xuyên thỉnh Ngài đến dạy đạo. Ở California, có các chùa như Pháp Vân, Kim Sơn, và Như Lai Thiền Viện. Ở Texas, có các chùa như Pháp Luân, Đạo Quang, Hương Đạo, và các nơi khác nữa như chùa Phật Ân (Minnesota) và Bồ Đề Thiền Viện (Florida). Các nhóm đệ tử ở Âu, Úc,

Việt Nam cũng thường thỉnh Ngài đến hướng dẫn khóa thiền.

Năm 1988, Phật tử vùng Nam California cung thỉnh Ngài đứng ra sáng lập một đạo tràng để đồng bào địa phương có nơi tu tập. Với nhân duyên đó, Thích Ca Thiền Viện ở Riverside bắt đầu hoạt động và phát triển. Nơi đây, Bảo Tháp thờ Xá Lợi được khởi công xây dựng năm 1997 và khánh thành năm 2012.

Năm 1997, từ Hoa Thịnh Đốn, Ngài trở lại Yangon để học pháp Quán Tâm tại Trung tâm của Ngài Hòa thượng Shwe Oo Min và cũng đạt được thành quả khả quan.

Năm 2007, Ngài hoàn thành công trình xây dựng một nơi lưu trú cho thiền sinh tại Thiền Viện Quốc Tế ở Bồ Đề Đạo Tràng, Ấn Độ. Cũng từ năm ấy, Trung tâm Insight Meditation Society (IMS), Boston, thường xuyên cung thỉnh Ngài đến dạy thiền.

Năm 2008, Ngài chính thức trùng tu Thiền Viện Tâm Pháp ở Bumpass, Virginia thành một trung tâm thiền.

Năm 2011, Ngài khuyến khích chư Tăng Ni và thiện tín sáng lập Ānanda Thiền Viện ở Anaheim để hỗ trợ Thích Ca Thiền Viện trong việc truyền bá và phát huy Phật Giáo Nguyên Thủy ở miền Nam California.

Năm 2014, từ duyên lành nhận được một khoảng đất rộng do Phật tử ở Florida phát tâm cúng dường, Ngài bắt đầu công trình xây dựng Niệm Xứ Thiền Viện tại Orlando.

Từ năm 1981 đến nay, Ngài hướng dẫn nhiều chuyến hành hương xứ Phật tại Ấn Độ và Nepal. Với kiến thức về Phật Pháp và kinh nghiệm sống tại quê hương Đức Phật trong suốt 17 năm, Ngài đã hướng dẫn Phật tử đến chiêm bái Bốn Nơi Động Tâm, giải thích rất tường tận lịch sử các Phật tích, gây hứng khởi và làm gia tăng đức tin vào Tam Bảo, giúp ích rất nhiều cho Phật tử trên đường thực hành Giáo pháp của Đức Phật.

Năm nay dù đã ngoài 85 tuổi, sức khoẻ có phần suy giảm, Ngài vẫn không ngừng phục vụ cho Đạo Pháp, tiếp tục giảng dạy nhiều nơi trên thế

giới. Với kinh nghiệm thực chứng, đạo hạnh thanh cao, tư cách khiêm cung bình dị, tràn đầy từ tâm cộng với sự hướng dẫn tận tụy, khéo léo, Ngài đã giúp thiện sinh và Phật tử hưởng nhiều lợi lạc của Giáo pháp và để lại trong tâm những người từng có duyên lành gặp Ngài một niềm kính mến vô bờ.

XUẤT GIA

Vài Dòng Ghi Lại...

Hòa Thượng Thiên Sư

KIM TRIỆU KHIPPAPAPAÑÑO

Tôi sanh ra tại làng Phương Thạnh, tỉnh Trà Vinh, vào năm Kỷ Ty, ngày 05 tháng 12 năm 1930.

Tôi còn nhớ vào khoảng năm tuổi đời, tôi thường hay đứng cạnh cửa nhìn mông lung với trí thơ non dại. Lắm khi bất chợt Mẹ tôi nhìn thấy nên có lần nói với chị Hai tôi rằng: “Này Lê! Qua gương mặt của Triệu, mẹ có cảm giác sau này Triệu sẽ đi tu!”

Chị tôi cười tiếp lời: “Thưa mẹ, sao con cũng muốn Triệu xuất gia quá mẹ à.” Lúc đó tôi chưa hiểu rõ nghĩa của chữ “đi tu.” Nhiều lần mẹ tôi lập lại: “Con chịu xuất gia tu hành giống như

mấy Sư ở chùa Phương Thạnh không?”
 Mỗi lần như vậy là tôi hay bẽn lẽn,
 nhưng hình ảnh các Sư cứ mãi chập
 chờn trước mắt tôi cho đến giấc ngủ về
 đêm.

Tuổi lên bảy, mẹ tôi đưa vào
 trường học. Nghiệp mồ côi đến! Mẹ
 tôi từ già cỗi đời đầy đau khổ này lúc
 tôi vừa lên chín. Rồi sau đó vài năm,
 người cha thân yêu cũng từ bỏ cuộc
 đời lúc tôi được mười hai tuổi. Với
 cảnh mồ côi, mỗi khi chạnh nhớ đến
 bậc Sanh Thành Đại Ân Nhân, tôi
 thường hay bị cảm xúc và buồn tủi cho
 số phận. Những lúc đó lời Mẹ hỏi:
 “Con chịu xuất gia tu hành...?” lại văng
 vẳng bên tai cho lòng thơ dại của tôi
 lâng lâng một niềm an ủi vô biên làm
 tâm tôi dịu mát, một thứ cảm giác
 không thể cắt nghĩa và diễn tả...

Cho đến một ngày nọ, phước báu
 thiêng liêng đã đến cột chặt đời tôi đi
 liền với Phật Pháp. Đó là ngày mà tôi
 được gặp hai vị Tỳ khưu mặc áo nâu
 sòng đang đi trì bình khát thực. Tôi
 liền phát tâm trong sạch khi nhìn thấy
 phước tướng và vẻ hiền lành từ bi của

bậc tu hành đang quán tưởng với gương mặt trầm tư tĩnh lặng. Kể từ đó, mỗi ngày tự nhiên tôi thường chờ đón các vị Tỷ khưu để lóc thóc theo sau và chạy thông báo các gia đình Phật tử hàng xóm đem vật thực cúng dường.

Với tuổi thơ trên, hình ảnh các nhà Sư cũng như cuộc đời Đức Phật mà tôi đã biết cứ vương vấn tâm tôi và một ngày mùa xuân năm 1943 đã thúc giục tôi rụt rè đến cạnh chị tôi, ấp úng: “Thưa chị, em muốn đi chùa học Đạo, chị giúp em!” Chị tôi rất xúc động, nước mắt lưng tròng bảo tôi: “Tội nghiệp em tôi, khắc khổ lắm!... Em chịu nổi không? Nhiều người đang dở đường tu nửa chừng. Em còn nhỏ, suy nghĩ chưa được chu đáo lắm đâu, cực khổ lắm!” Mặt tôi ủ dột, chị tôi suy nghĩ nhiều. Cuối cùng, chị báo cho anh rể tôi ý định của tôi, thế là tôi được vào chùa học đạo.

Càng ngày, triết lý nhà Phật càng thấm nhuần tư tưởng tôi và đi tận vào tim óc một cách mau lẹ cho đến năm tôi mười bảy tuổi được xuất gia Sa di. Tôi thích tìm hiểu và học tiếng Nam

Phạn (Pāli) vì nghĩ rằng đó là tiếng phổ thông trong thời kỳ Đức Phật tại thế...

Vào năm 1949, tôi xuất gia Tỳ khưu tại chùa Basi, Phương Thạnh, Trà Vinh, với pháp danh Khippapañño. Các sư huynh đệ đồng môn thường gọi là Sư Pañño hoặc là Sư Kim Triệu...



Nhìn lại những quãng đường tu tập và hành đạo của mình, với Sư, đi tu là do nhân duyên. Không phải Sư chỉ xuất gia trong kiếp này mà đã từ trong nhiều kiếp trước. Hồi nhỏ, Sư theo mẹ đến chùa, nhìn hình ảnh chư tăng trong chùa hay đi bát ngoài đường là tự nhiên Sư có niềm tin, thấy cuộc đời tu hành thật là thanh tịnh thoát tục.

Đến khi Sư vào ở trong chùa và trong suốt cuộc sống phạm hạnh, Sư mới biết chắc là mình đã có tu từ lâu lắm rồi. Sư lại còn có được điểm phúc là tới đâu tu cũng được Thầy Tổ và bạn đồng đạo mến thương, dạy dỗ, hỗ trợ hết lòng, được Phật tử tin tưởng và

giúp đỡ, từ nơi quê hương ra đến nước ngoài.

Là một người tu, Sư phải ráng làm những việc người đời khó làm, phải nhận được những việc người đời khó nhận. Là người tu thiền, luôn giữ gìn tâm ý, Sư không để lời nói hay thái độ bày tỏ tâm ưa hay ghét, bình hay chống bất cứ người nào hoặc đoàn thể nào. Là người tu Tứ Niệm Xứ, Sư luôn cố gắng không lấy ta làm trọng hay không lấy đời làm trọng mà chỉ lấy Pháp làm trọng....

Đời Sư duy nhất chỉ có đức tin tuyệt đối vào Tam Bảo và hết lòng phụng sự Phật Pháp bằng sự hành đạo. Sư hành đạo cho đến chết, còn sống ngày nào là còn hành đạo ngày ấy!

XUẤT GIA

Going Forth (Pabbajjā)

Bài *Xuất Gia* sau đây được phiên dịch từ tác phẩm *Going Forth (Pabbajjā)* của Sư Sumana Sāmaṇera, viết vào năm 1910.

Tác giả là người gốc Đức, thế danh là Fritze Stange, vào năm 1906 qua Tích Lan xuất gia, thọ giới Sa di với Đại Đức Nyanatiloka Thera. Không bao lâu sau, Sư lâm bệnh, phải trở về Đức. Nhưng cũng cùng năm ấy Sư sang Tích Lan và thọ giới lại.

Từ đó,
dù sức khỏe
yếu kém,
mong manh,
Sư dồn hết
tâm trí và
sức lực vào
sự tu tập,
sống đơn độc



và thanh đạm trong một tu cốc cheo leo bên ngọn đồi vắng vùng cao nguyên Tích Lan. Nơi đây Sư qua đời và được hỏa táng vào năm 1910.

Trước khi mất Sư viết bài *Xuất Gia* nói lên hạnh nguyện thanh khiết, nỗi niềm dũng mãnh, tâm tư vô ngại của một người dứt áo đi tu.

XUẤT GIA

SUMANA SĀMAṆERA

“Nuơng tựa nơi chính mình”

“Mầu nhiệm thay, bạch Thế Tôn, phi thường thay, bạch Thế Tôn, Tứ Niệm Xứ mà đấng Vô Thượng đã chỉ dạy rõ ràng là con đường đưa đến sự thanh tịnh cho chúng sanh, đoạn trừ phiền não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng đạt Niết Bàn! Chúng con đây, bạch Thế Tôn, khi còn sống tại gia, thỉnh thoảng mới chú tâm hành trì Tứ Niệm Xứ. Chỉ đến khi chúng con quyết kiên trì, miên mật và tinh tấn tu tập thì những vấn vương xao động của đời sống thế tục mới dần dần phôi phai; và khi tục lụy phôi phai thì chân tâm hiển lộ, trong sạch và an định vô cùng.”

Người Phật tử càng tinh tấn tu tập càng thấy mình cách biệt với vòng hệ lụy, thấy vương bận thế gian chết dần mòn trong tâm, bởi người đã quán niệm và nhận thức được bản chất thật sự của thế gian:

*Vì là sắc,
nên sắc sanh, nên sắc diệt.
Vì là thọ,
nên thọ sanh, nên thọ diệt.
Vì là tưởng,
nên tưởng sanh, nên tưởng diệt.
Vì là hành,
nên hành sanh, nên hành diệt.
Vì là thức,
nên thức sanh, nên thức diệt.*

Mãi mãi trường tồn một nguyên lý,
mãi mãi âm vang một lời ca:

*“Các pháp hữu vi đều không bền vững.
Sinh rồi diệt, diệt rồi sinh,
nên thường khổ não.
Chỉ có Niết Bàn là pháp tịch diệt
Dứt mọi hữu vi, an vui tuyệt đối.”*

“Này Ananda, Như Lai không thấy bất cứ yếu tố vật chất (sắc) nào đang thể hiện hạnh phúc hay toại nguyện mà lại không biến đổi thành đau khổ tuyệt vọng, bởi bản chất của sắc là vô thường,” cũng như thế với thọ, tưởng, hành, thức. “Dù vậy, thế gian vẫn mãi tìm cầu trân quý cái hạnh phúc mong manh giả tạo này đây. Chỉ một vài chúng sanh động tâm trước những gì đáng động tâm. Số đông còn lại đứng đưng mê muội. Không những vậy, trong số chúng sanh tìm được con đường thoát khổ kia chỉ có một số ít ỏi tinh tấn dũng mãnh tu tập. Số còn lại xao lãng, trí tuệ buông lung.”

Chưa bừng tỉnh trước bản chất trống rỗng giả tạo của vạn pháp, lòng ta vẫn khát khao mong cầu: “Ôi, cho con không còn phải tái sanh, không qua già nua, không đến chết chóc, không nếm thống khổ ưu phiền và tuyệt vọng!” Nhưng mong cầu không thể đạt được bằng chỉ thuần mơ ước, và đau đớn thay khi ước nguyện không thành. “Than ôi! Phải chi cha mẹ ta vẫn còn sống. Than ôi! Phải chi người

ta yêu thương đừng lìa đời.” Ôi, luật thiên nhiên tàn nhẫn thay! Mỗi ngày qua là thêm triệu triệu tiếng khóc thương và triệu triệu dòng nước mắt tuôn rơi trên những nắm mồ. Luật thiên nhiên tàn nhẫn thay! Những gì ta yêu quý sẽ có lúc đem đến cho ta đau thương, ưu phiền và tuyệt vọng.

Tham ái chính là cội nguồn của đau khổ. Do vậy, con đường thoát khổ là nhổ sạch rễ tham ái, từ bỏ tất cả quyền luyến của thế gian. “Những ai để mình dính mắc trong đau khổ, phục tùng đau khổ sẽ bị trói buộc trong đau khổ. Họ luôn luôn chấp rằng: ‘Vật này là của tôi; đây là tôi; tôi là như vậy đó.’” Chấp ngã như vậy người ấy làm sao có thể nhận thức bản chất thật sự của khổ đau đang trùm lấp đời mình? Chỉ những ai dũng mãnh từ bỏ tham lam, thoát ly ái dục, bỏ đói trái tim khát thèm tục lụy mới dần dần diệt được gốc rễ đau khổ. “Quay lưng lại sự tham ái và mong cầu sẽ chiến thắng được tất cả đau khổ.”

Sự quay lưng này chỉ có thể thực hiện khi nhận thức được bốn chân lý:

khổ đế, tập đế, diệt đế và đạo đế. Khi chưa thấu hiểu những chân lý này, con người còn chìm đắm mãi trong bể luân hồi, không một cơ duyên lợi lạc nào để tự giải thoát – “vô ích, hư hại, tấm thân này rồi chỉ rửa nát.”

“Này chư Tỳ khuru, vì không thấu hiểu và chứng nghiệm được Tứ Diệu Đế mà các con cũng như Như Lai đã phải ngụp lặn mãi trong bể luân hồi. Các con nghĩ sao, nước mắt mà các con đã khóc từ vô lượng kiếp, qua bao sanh tử luân hồi, oan trái với kẻ thù nghịch, biệt ly với người yêu quý, nước mắt này so sánh với nước của bốn biển, bên nào nhiều hơn? Đã tự bao giờ các con cứ chịu đựng mãi nỗi đau tử biệt sanh ly với cha mẹ, vợ con, anh em, chịu đựng oan trái oán thù, chịu đựng những huyệt hắng thiệt thòi khi tiền của danh vọng tiêu tan mất mát, chịu đựng sự tàn nhẫn của bệnh tật, chịu đựng sự trói buộc của chuỗi dài sanh tử. Chịu đựng tất cả thống khổ kia hết kiếp này sang kiếp khác, nước mắt các con còn nhiều hơn nước trong bốn bể đại dương. Có thể như vậy được sao?

Biển luân hồi không biên giới, vô thủy vô chung. Con người đã mịt mờ chìm đắm giữa vô minh, trôi buộc trong tham ái, để rồi trôi dạt mãi giữa hai bờ sanh tử. Từ vô lượng kiếp chúng ta cứ phải sống đau khổ đày đọa, để rồi nằm xuống mồ sâu. Đã quá lâu, đủ để chúng ta bắt đầu chán ngán với kiếp người, đủ để chúng ta cương quyết đi tìm con đường giải thoát.”

Có ai lắng nghe những lời khuyên dạy trên chăng?

Những ai tâm rung động khi thấm nhuần những tư tưởng này sẽ tự tìm hiểu và tinh tấn hành trì tu tập. “Với họ những đục lặc thế gian sẽ dần dần phai pha. Họ nhận thức được những quyền rũ của Ma vương, dù thô thiển hay vi tế. Họ chán ngán si mê và gian dối. Họ sẽ không còn chùn chân trước thử thách trên con đường thoát tục. Với họ bản chất khổ đau của con người đã phơi bày trọn vẹn, lộ liễu, tang thương; và vì thế họ thốt lên tiếng sư tử hống: ‘Nguyện tận diệt khổ đau’ – Tiếng hống dũng mãnh vút cao nhận chìm muôn tiếng khuấy động xôn xao

nhỏ nhoi của thế gian – “Tiến, tiến, tiến lên lia bỏ bến mê đến bờ giải thoát! Còn chìm đắm trong sanh lão bệnh tử, thống khổ đau thương và tuyệt vọng đến bao giờ nữa? Đã đến lúc phải kết thúc nỗi đau trần thế.”

Khi đã thấm thía trọn vẹn nỗi đau này và khát khao vô cùng hương vị giải thoát, ý nguyện dứt áo thế gian xuất gia tìm đạo tất nhiên chín mùi. Khó khăn vô vàn ta vẫn quyết tâm đạt được cứu cánh cao thượng của giác ngộ.

Theo như ta hiểu lời Đấng Thế Tôn giảng dạy thì rất khó để sống đời phạm hạnh trong sạch tuyệt đối nếu còn vướng trong nếp sống tại gia. Người tại gia nhiều bận bịu, lắm lo âu, dễ dính mắc phiền nhiễu, khó giữ được tâm miên mật thanh tịnh trong sáng, khó kiên tâm để tự chế và trì giới, khó xả bỏ quay lưng.

*“Như trái cây trước gió
Trái chín cùng trái non
Bất ngờ đều rơi rụng
Ngẩn ngủ tựa kiếp người!
Thế nên tôi trở thành khất sĩ*

*Bởi chắc rằng không gì cao quý
Bằng đời phạm hạnh thanh cao.”*

“Này Vaccha, không ai khi thân hoại mệnh chung có thể đoạn diệt mọi khổ đau nếu chưa dứt bỏ được những trói buộc của đời sống tại gia.” (Trung Bộ Kinh, số 71)

Do đó, những ai thật sự muốn tìm được sự giải thoát rốt ráo đến một lúc nào đó đầy đủ nhân duyên sẽ lìa lợi danh, xa thân quyến, từ bỏ mái ấm gia đình để sống đời xuất gia.

Nhưng còn cha mẹ, vợ con, tình yêu và bốn phận? Thật ra ý nghĩa của bốn phận tùy thuộc vào sự hiểu biết của mỗi người. Khi được hiểu với một ý thức cao thượng, vượt thoát, nó sẽ không bị những quy luật thông thường hay nhỏ bé hơn ràng buộc hay khuynh loát nữa.

Có một người tâm niệm rằng mái ấm gia đình là tất cả. Anh tận tình chăm sóc yêu thương vợ con, ngày này qua tháng nọ không xao lãng một phút giây. Một hôm chiến tranh bùng nổ, giặc thù dày xéo quê hương anh. Lòng

ái quốc tràn dâng mãnh liệt. Trong anh nẩy sanh một tôn thờ mới, khát khao mới: “Vị quốc vong thân,” ôi còn gì cao quý hơn? Tình yêu và nghĩa vụ với quê hương rục rĩ che mờ hình ảnh nhỏ bé tầm thường của vợ con mà trước đây anh trân quý vô vàn.

Một người khác trong quá khứ luôn luôn thề nguyện trung thành với tổ quốc cho đến lúc lìa đời. Trải qua bao dâu bể, anh dần dần nhìn cuộc đời với một nhân sinh quan từ ái cao rộng hơn. Anh không thấy mình chỉ là công dân của một nước mà là một người trong đại gia đình nhân loại. Anh nghĩ: “Người Pháp là người, người Nga cũng là người, cùng chịu đau khổ trầm luân như ta thôi. Đời sống thật là huyền diệu đáng quý, vì sao cứ phải đày đọa, chà đạp, hủy diệt nguồn sống của nhau? Chiến tranh quả thật tàn nhẫn đáng kinh sợ!” Và anh không còn có thể nào đành lòng giết hại đồng loại dù dưới một chiêu bài lý tưởng nào. Anh từ chối cầm súng giết người. Chẳng thà anh nhận chịu hình phạt tử hình dưới lằn đạn của đồng đội. “Con

nguyên không giết hại” bây giờ là lời thề nguyên thiêng liêng nhất trên mọi lời thề nguyên khác đối với anh.

Lại một người khác, một vị mục sư từng sống bao nhiêu năm trong hạnh phúc gia đình. Cái nhìn về cuộc đời của ông dần dà thay đổi. Ông thấy mình không thể còn tiếp tục đặt niềm tin vào giáo điều và những khái niệm như phước lành hay cứu rỗi nữa. Ông không còn chấp nhận được rằng: “Chỉ vì sống không đức tin vào Ơn Trên qua một kiếp phù du, không đến trăm năm, mà một người có thể bị đày vào địa ngục đời đời kiếp kiếp.” Ông bắt đầu nhìn đời qua luật nhân quả, một định luật thiên nhiên. Có nhân có quả. Quả lành từ nhân thiện; quả dữ từ nhân bất thiện. Ông không còn muốn phí thì giờ với những ý nghĩ trừu tượng hay luận bàn vô ích. Ông đã hiểu thế nào là khổ và sự diệt khổ – vị cứu rỗi chính là ta. Là một người chân thật, làm sao ông có thể tiếp tục đi giảng đạo như xưa? Từ bỏ chức vụ mục sư, ông đi theo niềm tin mới, không một thắc mắc hoài nghi nào nữa cho tương lai.

Những ai hành động như lòng mình tin tưởng, đó là người chân thật dũng cảm. Họ cống hiến đời mình cho chân lý, dù chân lý này chỉ tương đối, vì đối với con người chân lý giới hạn trong hiểu biết của từng cá nhân.

*Cao cả nhất khi một lòng tin tưởng
Đêm hay ngày giữ tròn vẹn không phai
Đó là điều không đối gạt nhân gian
Vì chân thật tự tâm ta luôn biết*

Một người thấu suốt được bản chất đau khổ vô thường của cuộc đời, một bản chất mà tất cả chúng sanh phải mang chịu, sẽ thấy không có gì quý hơn là sự tu tập khẩn thiết để khởi đầu và đi trọn con đường diệt khổ. Người sẽ sớm nhận thức rằng những quyến luyến của đời sống tại gia là chướng ngại trên con đường tu. Và rồi việc người ấy xuất gia là lẽ tất nhiên, chẳng khác nào một ly nước đã quá đầy chỉ cần thêm một giọt sẽ chảy tràn. Những bước khởi đầu dĩ nhiên lắm chông gai thử thách, mỗi bước một dằng co giữa đạo và đời. Nhưng một thời gian sau với ý chí kiên cường và

thiện duyên đầy đủ, người sẽ thật sự bỏ lại được sau lưng nỗi bất rút hoang mang vì luyến ái thế gian.

Chỉ có người mẹ mới thấm thía cái khổ của sự mang nặng đẻ đau; và cũng chỉ người mẹ mới tận hưởng đúng nghĩa nhất cái hạnh phúc khi nhìn con yêu khôn lớn trưởng thành. Cũng như vậy, chỉ những ai từ bỏ được gia đình và trói buộc đời thường mới nếm hương vị hạnh phúc nhẹ nhàng thanh thang của giải thoát. “Hạnh phúc tại gia và hạnh phúc xuất gia không như nhau, và hạnh phúc xuất gia là hạnh phúc cao thượng hơn.”

Thế giới có hàng triệu người hiền đức nhưng xem sự xuất gia là một hành động sai lầm tặc trách, trái với luật thiên nhiên và đạo lý, chối bỏ thực tế và định mệnh. Với tầm hiểu biết của họ, họ có lý do đi tới những nhận định như vậy. Họ đúng vì trong tâm tư của họ bốn phận đối với gia đình và xã hội là trên hết. Một số người khác, ít ỏi hơn, tâm tư tuy mong mỏi đời sống xuất gia phạm hạnh nhưng vì những ràng buộc chằng chịt và phức tạp của

đời tại gia mà vẫn tiếp tục sống đời cư sĩ. Họ cũng có những lý lẽ chính đáng. Với những ai dứt áo ra đi, thân tâm thoát vòng tục lụy, hành động của họ chẳng phải sai lầm. Thật ra không phải thế gian trói buộc con người mà chính họ tự trói buộc lấy mình. Và cũng vậy, chỉ có họ mới cởi trói được cho họ.

*Bỏ lại mẹ cha, bỏ lại vợ con,
Bỏ lại người thân, bỏ của cải đất vườn,
Bỏ lại hết những gì tham ái.
Sống một mình
như tê giác giữa rừng hoang.*

Ta không thể dùng lý luận đơn thuần để tranh biện về hành động xuất gia. Đã thấy được ánh sáng chân lý cần chi chúng có biện minh? Âm thầm quyết chí, người hành động không quan tâm đến luận bàn của tha nhân. Với họ, đời sống chỉ có hai cứu cánh: chân chánh và không chân chánh.

Cứu cánh không chân chánh là gì? Một người chính mình đi qua cái đã sanh, lại đi tìm cái sẽ phải sanh. Một người chính mình lắt lây với già nua, bệnh hoạn, chết chóc, khổ đau, ô

nhiễm lại phải đi tìm cái sẽ phải già nua, bệnh hoạn, chết chóc, khổ đau, ô nhiễm. Đó là tấm thân vô thường, là vợ con, của cải, lợi danh. Tất cả đều kinh qua chu kỳ tang thương kia. Vậy mà con người vẫn mù quáng, bị mê hoặc quyến rũ vào cái bẫy ấm êm giả tạo của vòng tục lụy.

Còn cứu cánh chân chánh là gì? Một người phải chịu sanh, khi thấu suốt bản chất của thế gian bèn đi tìm cái vô sanh: đó là sự bình an tuyệt đối của Niết Bàn. Một người phải đương đầu với lão, bệnh, tử, khổ đau và ô nhiễm, khi thấu suốt bản chất của thế gian bèn đi tìm cái vô sanh: đó là sự bình an tuyệt đối của Niết Bàn.

“Trước kia khi Như Lai còn là một Bồ tát, chính Như Lai phải chịu sanh, lão, bệnh, tử, khổ đau và ô nhiễm. Rồi Như Lai sực nghĩ như sau: “Tại sao chính ta đây phải chịu lại còn đi tìm sanh, lão, bệnh, tử, khổ đau và ô nhiễm? Vậy nếu ngay bây giờ dù ta vẫn còn sự chi phối này, nhưng đã thấy được bản chất khổ đau của thế gian, ta sẽ đi tìm sự bình an tuyệt đối của Niết

Bàn để tự giải thoát.’ Và như vậy khi Như Lai đang tuổi thanh xuân non trẻ, giữa tiếng khóc than ngăn cản của mẹ cha, Như Lai cắt tóc xanh, khoác lên thân mảnh y vàng, và ra đi bỏ lại sau lưng mái ấm gia đình, sống đời xuất gia.”

Ai sớm thấy được cứu cánh chân chánh này sẽ không muốn tiến tới hôn nhân:

*Không tìm bạn đời, Người sống đơn thân
Lòng son trẻ chẳng tư lòng vương bận
Quay lưng mặc tình yêu tìm theo dấu
Cao quý thay tâm Người, bậc trí nhân.*

Tuy vậy, dù già hay trẻ, kết hôn hay còn độc thân, ở bất cứ khúc quanh nào của cuộc đời, một khi tâm nguyện xuất gia nảy nở thì những ràng buộc thế tục khác như hôn nhân và quyến luyến thân thuộc cũng sẽ nhẹ lời. Lúc ấy mẹ cha trở thành chị, thành anh; vợ con trở thành em gái, em trai... ai ai cũng chung một kiếp người, chung một cảnh khổ. Thương yêu, nhưng nhớ, chờ mong sẽ tàn phai, sự tách biệt rõ nét dần. Người có tâm xuất gia không

còn thấy chỗ đứng và hiện hữu của mình trong gia đình là tất yếu.

“Một định luật khác – về tình yêu và bốn phận – chi phối tâm người,” một tình thương yêu đầy sâu cao rộng hơn nầy sanh. Chính vì tình thương yêu này mà người từ bỏ mái ấm gia đình. Thật khó mà hiểu thấu lòng thương vô bờ bến của người tu sĩ, nhưng rồi thân bằng quyến thuộc sẽ dần dần cảm thông được tấm lòng này. “Và nếu thân quyến của vị tu sĩ xuất gia nghĩ nhớ đến người với sự hiểu biết và lòng yêu thương trong sáng, họ sẽ mãi mãi được thụ hưởng lợi nhuận và hạnh phúc cao quý.”

Khi một người phát tâm cúng dường, phước báu sẽ đến với gia đình người này, dù thoát trông ta chỉ ghi nhận được sự mất mát của cái vật chất đã cho đi. Cũng như vậy, một gia đình hiểu đạo sẽ nhận được một kho tàng vô giá khi tiền chân người thân phát nguyện xuất gia tìm đạo, dù đương nhiên họ mất đi những chia sẻ đùm bọc vật chất. Sự mất mát này – vốn chẳng phải là hiếm hoi khi ta nghĩ đến

những cái chết trẻ hay đột ngột của kiếp người – có thể một ngày trở thành lợi lạc phước báu, và nghĩ cho cùng sự mất mát này cũng không quan trọng, điều quan trọng chính là sự thức tỉnh trước vô minh, thấu suốt được tính vô ngã, phát vô lượng tâm, xả bỏ tất cả luyến ái ràng buộc thế gian.

*“Có đáng gì đâu những mất mát
Của luyến thương, danh vọng, tiền tài.
Mất chánh niệm: Mất mát lớn nhất!*

*Có đáng gì đâu những lợi lạc
Của luyến thương, danh vọng, tiền tài
Có chánh niệm: Lợi lạc lớn nhất!*

*Chánh niệm là con đường duy nhất,
Tinh tấn, hành giả, tinh tấn lên!”*

“Người vợ cũ của Đại Đức Sangamāji nghe tin Ngài đã đến thành Xá Vệ. Chiều hôm đó Đại Đức Sangamāji đang ngồi thiền dưới một gốc cây. Bà đem con đến bên Ngài và nói: ‘Hỡi ẩn sĩ, hãy nhìn đứa con trai nhỏ bé của ông đây! Cho tôi xin một ít

thức ăn!’ Đại Đức vẫn ngồi lặng thinh. Bà lập lại câu trên ba lần, Đại Đức vẫn yên lặng. Bà liền để đứa bé nằm xuống trước mặt Đại Đức, bỏ đi và nói thêm rằng: ‘Hỡi ẩn sĩ, con của ông đó. Hãy cho nó một ít thức ăn.’ Đại Đức vẫn không nhìn đứa bé, cũng không hở môi lên tiếng. Đi một quãng đường, bà nghĩ rằng: ‘Người ẩn sĩ này đến con cũng không màng.’ Bà quay trở lại và bồng con đi.” (Kinh Phật Tỳ Thuyết, số 5)

Trong Thánh kinh có ghi:

“Nếu một người đến với ta mà không ghét bỏ cha mẹ, vợ con, anh chị em mình, ghét bỏ chí đến kiếp sống của mình, thì người đó không thể là đệ tử của ta. Kẻ nào trong các người chưa từ bỏ được tất cả những gì đang có, kẻ đó không thể là đệ tử của ta.” (Luke XIV, 26 và 33)

“Đừng nghĩ ta xuống thế gian để ban phát bình an. Ta đến, trong tay không là bình an mà là gươm bén. Bởi vì ta đến để ngăn cách một người con trai với cha, con gái với mẹ, con dâu với mẹ chồng. Thân quyến sẽ thành

thù nghịch. Kẻ nào thương cha mẹ hơn yêu ta không xứng đáng đến với ta. Kẻ nào thương con cái hơn yêu ta không xứng đáng đến với ta”. (Mathew X, 34-37)

“Hãy để người chết chôn người chết.” (Luke IX, 60)

“Thiên đường của ta không có trong thế gian này.” (John XVIII, 36)

Dù có những khác biệt giữa Giáo pháp của Đức Phật và lời dạy của Chúa Giê-su, những lời nói trên có những điểm tương tự như sau:

1. Thế gian này trống rỗng, không hằng thường vĩnh cửu.

2. Những ai quyết chí vượt thoát thế gian sẽ tự động buông lơi những ràng buộc thế gian, xem chúng như cát bụi. “Đến để thấy và tin.”

Một ngày lại qua đi, già thêm hai mươi bốn giờ đồng hồ, khoảng cách đến mộ phần thân gần lại bằng một vài mươi ngàn nhịp tim đã đập trong ngày. Không ai thoát được lưới hái tử thần. “Ôi, hãy để qua một bên những ước vọng tầm thường, chỉ tâm nguyện tìm được chân lý, chứng ngộ và truyền

dạy chân lý. Xá gì chông gai thử thách!” Không làm được như vậy là còn xem thường chính mình và cả chúng sanh. Ngần ngại chùn chân trước tâm nguyện này là vô tình tự đặt chướng ngại vào đời mình và đời người.

*Khi lìa trần, nương tựa nơi đâu?
Thân bằng quyến thuộc nay ly biệt
Danh vọng tiền tài còn tấc đất
Nghệp quả vây quanh tính số đời.*

“Đừng đặt lòng tin vào bạn bè thân quyến, đừng mong chờ phép lạ cứu rỗi ở tương lai, vì người lãng quên mau hơn ta tưởng. Tốt hơn cả ta tự lo liệu từ bây giờ thay vì mong cầu sự giúp đỡ của người khác. Hiện tại ta không quan ngại đến chính ta, mai này ai sẽ quan ngại đến ta? Hiện tại mới là lúc hiếm quý nhất để ta tự cứu rỗi lấy ta...!” (Thomas à Kempis)

*160. “Tự mình nương tựa mình
Điểm tựa nào hơn nữa?
Nhờ khéo điều phục mình
Đạt điểm tựa khó đạt.”*

165. “Tự mình làm điều ác
Tự mình sanh ô nhiễm
Tự mình không làm ác
Tự mình không nhiễm ô
Tự mình thanh tịnh mình
Thanh tịnh, không thanh tịnh
Đều do tự chính mình
Ai thanh tịnh cho ta?”

167. “Dầu lợi người bao nhiêu
Chớ quên phần tự lợi
Nhờ hiểu rõ tự lợi
Hãy chuyên tâm lợi mình.”

KINH PHÁP CÚ ~ DHAMMAPADA

Quan tâm cho chính mình không phải là ích kỷ, ngã mạn, tự kiêu, cũng không có ý áp chế hay lợi dụng người khác.

“Bạch Thế Tôn, trong một thời định tâm an tịnh, những ý nghĩ sau đến với con: ‘Ai là người ta thương mến, ai là người ta không thương mến?’ Rồi con lại nghĩ: ‘Những ai cứu mang thân khẩu ý bất thiện không thể tự thương yêu họ được. Và dù họ tự nhủ là họ

thương yêu họ, thật sự họ không hề. Vì sao? Vì những điều bất thiện họ gieo rắc cho người họ không ưa thích là những điều chính họ phải nhận lãnh. Do đó, họ không biết tự thương yêu. Ngược lại, những ai giữ gìn thân khẩu ý trong sạch là người biết tự thương yêu. Vì sao? Vì họ đang hưởng chính những quả thiện lành họ đem đến cho người họ mến thương. Họ biết tự yêu thương.”

Nương tựa ở chính mình không là ngã mạn mà là phương cách duy nhất để đạt được đức dũng mãnh và hạnh thanh tịnh, từ đó có thể giúp người khác được như mình. “Một người tuy đã làm bao nhiêu việc thiện, chịu bao hy sinh nhưng ngày nào còn chưa biết được chính mình, ngày đó vẫn không tìm được giải thoát.” “Giới hạn – đối với tự thân – mà con người tự đặt lấy cho họ khởi từ vô minh. Nhưng một khi đã biết được mình, người đó sẽ có những cống hiến quý nhất cho chúng sanh: giúp tha nhân tự độ và tự giác.”

Vậy, một người càng tinh tấn kiên trì tu tập để tự giải thoát, càng chóng

đến lúc có thể cứu nhân độ thế với kinh nghiệm học hỏi đã đạt được: đây là pháp giải thoát duy nhất để mọi chúng sanh cùng lợi lạc. Những pháp hành khác, dù có mang lợi ích nhiều đến đâu cũng là pháp thế gian bên ngoài, không thực sự hỗ trợ thanh lọc tâm. “Một người mù làm sao dẫn đường cho một người mù? Cả hai rồi sẽ rơi xuống hố lầy thối!” Những ai muốn cúng dường, bố thí phước báu cho chúng sanh mà không cần báo đáp, trước tiên phải tu tâm dưỡng tánh trong “đơn độc, thanh vắng, an tịnh, dũng mãnh và kiên quyết.”

Người tu luyện nội tâm có chân lý soi rọi trong lòng, trình bày sự việc với kinh nghiệm hiểu biết, sẽ nói rằng: “Pháp ấy như vậy” chứ không nói rằng: “Pháp ấy có thể là như vậy.” Lời nói này sẽ đem đến cho những tâm hồn đầy đủ căn cơ và thiện duyên một chấn động nội tâm chưa từng trải qua bao giờ, một chấn động nghiêm trọng nhưng an lành trong sáng. “Lời nói của kẻ trí có thể xoa dịu, hóa giải.” Cũng như lời nói, người tu luyện nội tâm còn

có cử chỉ, hành động và phong thái chân thật, thẳng thắn, cương nghị, thanh tịnh và nhẹ nhàng. Đó là ân nhân của chúng sanh, là những vị lương y giỏi nhất, là bằng chứng cho ta thấy sự xuất gia lìa thế tục là một việc có thể thực hiện được. Bằng chính cuộc đời của họ, họ chỉ vẽ cho chúng ta con đường diệt khổ. Do đó, dù là cư sĩ hay Tỳ khưu, trước hết: “Phải tự biết mình!” – “Hãy luôn luôn có chánh niệm về tự thân.”

*159. “Bậc trí phải tự mình
Vững tiến trên Chánh Đạo.
Dạy người như thế nào
Hãy dạy mình như vậy.
Khéo điều, mới điều người
Khó thay, tự điều phục.”*

KINH PHÁP CÚ – DHAMMAPADA

“Và này Cunda, một người đang chìm trong vũng lầy làm sao cứu kẻ khác ra khỏi vũng lầy. Nhưng một người có thể cứu kẻ khác ra khỏi vũng lầy nếu chính họ không đắm trong bùn.

Một người – chính mình tâm chưa an tịnh, giới đức chưa giữ tròn, vô minh chưa rũ bỏ – làm sao hướng dẫn kẻ khác tu tập để an tâm, giữ giới và soi sáng vô minh? Nhưng nếu một người tâm đã an tịnh, giới đức vẹn toàn, vô minh rũ bỏ, người ấy có thể hướng dẫn kẻ khác tu tập để viên thành giới định huệ.” (Trung Bộ Kinh, số 8)

Đời sống xuất gia tạo điều kiện thuận lợi nhất để thoát ra khỏi vũng lầy vô minh. Dù Giáo pháp Đức Phật dạy được cho là “đi ngược tri kiến thông thường sẵn có, quá sâu sắc, vi tế và khó viên thành,” nhưng vẫn có những người khi nghe được Giáo pháp, cảm nhận được sự lôi cuốn, thôi thúc của đời sống một vị Tỳ khuru. Và có những người khi đã nhận chân đau khổ của đời sống và thấy được con đường thoát khổ nhanh chóng thuận lợi nhất, họ không do dự đặt đôi gánh nặng thế gian xuống bên đường, bước vào đời sống xuất gia, “tâm đã sẵn sàng cho giờ phút chuyển mê khai ngộ.” Có những người, sau những chiến đấu nội tâm cam go, cắt được cây cầu thế tục

sau lưng. Ngược lại có những người dễ tham ái bám chặt gốc, chấp níu quá mạnh vào đời sống tại gia, sẽ khó biết quý trọng hạnh xuất gia, họ không thấy bước chân vào nếp sống tu hành là khẩn thiết, họ không có những đức tánh tất yếu của người tu sĩ xuất gia.

“Này Mahānāma, tâm con vẫn còn bị chế ngự bởi mãnh lực tham sân si. Bởi nếu tâm con vượt thoát khỏi những mãnh lực đó, con đã không còn tiếp tục nếp sống tại gia và hưởng thụ khoái lạc.” (Trung Bộ Kinh, số 14)

Quả thật tâm hồn cao thượng có thể tìm thấy được ở bất cứ tầng lớp nào của xã hội, ngay cả dưới mái gia đình bé nhỏ. Quả thật không ít cư sĩ lìa đời với tâm ý trong sạch cao thượng hơn cả một tu sĩ. Quả thật một Phật tử thành tín, tu tập tinh tấn, căn cơ vững vàng, thiện duyên đầy đủ, dù sống đời cư sĩ tại gia vẫn có thể đạt được những tầng thánh cao đến tầng thánh thứ ba, A Na Hàm (Bất Lai – Anāgāmi).

Nhưng không một bậc trí nhân nào khẳng khẳng phủ nhận ảnh hưởng quan trọng của nếp sống tại gia hay

xuất gia đến tiến trình tu tập giải thoát chúng ngộ. Ngược lại, đấng Thế Tôn dạy rằng bậc trí nhân sẽ chọn cuộc đời xuất gia thoát tục: con đường ít chướng ngại nhất cho sự tu tập họ đã dọn mình.

*Ngay cả chim công lộng lẫy
 Trong vườn ngự uyển,
 Sao sánh bằng
 Cánh hạc thanh cao
 Bay vút giữa trời mây.
 Đời cư sĩ sao sánh bằng
 Tỳ khưu đơn sơ thanh tịnh
 Thu thúc thân tâm,
 Nương tựa chỉ nơi mình.*

Sự cô lập, thu thúc – ngày qua ngày – là một cần thiết để chấm dứt khổ đau. Hơi nóng tiềm tàng trong nước đã được đánh thức bằng lửa đỏ, dù đã chuyển thân nhưng vẫn còn tan loãng, vẫn không đủ kết thành một năng lực vũ bão, trừ khi nó được kết tụ cô đọng lại. Cũng vậy, những tiềm tàng hiếm quý của con người, vì thiếu sự cô đọng, tách biệt và thu thúc, không thể

chuyển thành năng lực dưỡng dưỡng. “Biết bao nhiêu kẻ không bao giờ biết đến tiềm năng của mình vì họ luôn luôn đặt nhẹ bản thể của mình trước thể nhân.”

Trong đời sống thế tục, khó giữ được tâm tĩnh lặng, khó dồn mọi nỗ lực tâm huyết cho sự hành trì tu tập. Những biến động và rối rắm triền miên của cuộc sống chung quanh làm tâm chao đảo, rung động và rời phóng dật, buông thả. Biết bao năng lượng tiêu mòn vô ích mỗi ngày qua! Với nếp sinh hoạt tại gia, ngũ quan luôn được bồi dưỡng trau chuốt, để chính chúng quay lại gây chướng ngại, khiến người đang tu tâm dưỡng tánh phải phóng dật dễ dãi. Do đó, sự tiến triển trên quá trình thanh lọc tâm ý bị cản trở, trì trệ.

Đời sống xuất gia vắng lặng quả thật khác biệt. Người xuất gia như bị thế gian đào thải, phải nương tựa và đương đầu với chính mình, hoàn toàn chịu trách nhiệm với bản thân, không thể dối lòng, không thể vịn vào ngoại cảnh để tự dễ dãi buông lung. Người

sẽ hổ thẹn khi tâm yếu hèn, sẽ nghiêm chỉnh tinh tấn tu tập: người thở vào với chánh niệm, với chánh niệm người thở ra, viên thành minh sát tuệ, vượt thoát khổ đau. Ở nơi thanh vắng – rừng sâu, tu cốc tịch liêu, hang động sơn dã, nghĩa trang cô quạnh – ngũ quan được thu thúc, lắng đọng vì không có bóng dáng đối tượng tham ái. Chỉ có tâm tịch tĩnh, quân bình, an trụ mới xuyên thấu được chân tướng của tham sân si.

Bậc thánh nhân có những đặc điểm hiếm quý nổi bật nào khiến thế nhân thấy được phải thốt lên: “Có phải những vị thánh này đã từ bỏ tham sân si, hay ít nhất cũng đang trên đường đoạn diệt chúng?” Câu trả lời có thể như sau: “Những vị này tìm sống nơi thanh vắng trong rừng sâu núi thẳm: trong tầm thấy không có vật để nhìn và ham muốn; trong tầm nghe không có âm thanh để nghe và ham muốn; trong tầm ngửi không có mùi hương để ngửi và ham muốn; trong tầm nếm không có vị để nếm và ham muốn; trong tầm xúc

giác không có sự động chạm nào để cảm nhận và ham muốn.”

Giữ thân cô lập (kāya-viveka) nơi tịch liêu sẽ giúp tâm tách rời và rũ bỏ (citta-viveka) tham ái cũng như các chướng ngại tâm linh. Lúc đầu sự thanh lọc và an trụ tâm chỉ có tánh cách tạm thời, giới hạn trong lúc thiền tập. Dần dần công phu thiền tập sẽ rèn luyện tâm kiên cố, thanh tịnh và an trụ một khoảng thời gian dài lâu hơn, đến lúc thành đạt được trí tuệ minh sát: cái nhìn thấu suốt vào bản thể của sự vật (paññā-vipassanā). Các tuệ giác này sẽ tận diệt vô minh, đưa tâm đến sự thanh tịnh tuyệt đối và sự giải thoát mọi ô nhiễm ngũ ngầm – Niết Bàn (Upadhi-viveka = Nibbāna).

Nói một cách khác, sự kiên trì tinh tấn hành thiền nơi thanh vắng tịch liêu sẽ khiến những đặc tính vô thường, khổ và vô ngã của các pháp dần dần hiển lộ chân tướng. Đến một lúc nào đó tham sân si bắt đầu bị tận diệt vì không còn đối tượng, không còn nơi trú ẩn, không còn nền tảng. Và như vậy, khi dầu nhớt khô cạn, ngọn lửa

khổ não phùng phục cháy sẽ bị dập tắt vĩnh viễn, nhanh hay chậm tùy theo nhân duyên căn cơ từ quá khứ và cố gắng nỗ lực ngay trong hiện tại.

Sự giải thoát rốt ráo không thể khởi sanh ngoài cõi thanh tịnh vắng lặng, cũng không thể thành tựu nếu không qua một cuộc chiến đấu đơn độc chống lại ngọn lửa tham ái của nội tâm. Tuy vậy, cuộc đời Đức Phật và nhiều vị đệ tử của Ngài đã cho ta thấy rằng thanh tịnh và hạnh phúc an lạc của đời sống tịch liêu không phải là mục đích cuối cùng của sự xuất gia: nó là một phương tiện thiết yếu để đạt cứu cánh giải thoát, là một kho tàng vô giá chứa đầy sức dũng mãnh, lòng cương cường và tâm nguyện tha thiết cho những ai tìm cầu giải thoát.

“Con phải biết họ là những người đang tu tập những pháp hành lợi lạc thâm diệu nhất. Hạnh phúc cao quý chỉ đến cho những ai biết sống nội tâm. Một giây phút sống trọn vẹn với tâm linh quý giá hơn tất cả những thành đạt tầm thường bên ngoài.” (Meister Eckhart)

Vì hiểu biết sai lầm, người ta thường cho rằng đời sống xuất gia tu hành là đời sống hoàn toàn vị kỷ; nhưng nếu có chánh kiến ta sẽ không nghĩ như vậy.

Một bậc chân tu – khi đã quyết tâm tu hành – hiểu rất rõ bản chất vô ngã của vạn pháp. Sắc, thọ, tưởng, hành, thức đều tạm bợ, bị chi phối dưới định luật vô thường và khổ não. Do đó, người đã khởi bước trên con đường giải thoát sẽ không còn bị cái ngã làm chao động quyến luyến nữa, chỉ biết quyết tâm tận diệt dần gốc rễ của nghiệp quả.

Nhưng khi còn chiến đấu trên cuộc hành trình cam go đi đến giải thoát tuyệt đối, hành giả vẫn chưa thể thanh lọc đoạn diệt được tâm ngã mạn, chấp ở ta, và đây là cửa ta. Nghiệp lực quá khứ vẫn còn theo đuổi người.

Chỉ có bậc A La Hán mới chứng ngộ được trọn vẹn chân lý vô ngã và tận diệt tất cả sắc thái của bản ngã; “kinh qua sự tận diệt, gội rửa, thanh lọc, xả bỏ mọi khái niệm về ta, về cái

của ta, về bản ngã, vị A La Hán viên mãn cứu cánh giải thoát toàn hảo.”

*Càng nhiều vô minh tham ái:
càng nhiều ngã mạn khổ đau.*

*Càng ít vô minh tham ái:
càng ít ngã mạn khổ đau.*

*Giải thoát khỏi vô minh tham ái:
không còn ngã mạn khổ đau.*

“Vô minh là nguồn gốc của ngã mạn.”

Đây là chân lý mà không ai trên thế gian này có thể thấu suốt và rồi truyền dạy một cách hoàn hảo như Đức Phật. Trọn tiến trình tu tập để đạt giải thoát được Đức Phật gọi một cách ngắn gọn là “sự giải thoát khỏi sợi dây ràng buộc của vô minh,” nghĩa là giải thoát khỏi bản ngã.

“Này Sāriputta, do đó con nên tu tập như vậy: ‘quán thân con với chánh niệm, khái niệm về ta và của ta sẽ không còn sanh khởi, và dù đối tượng bên ngoài có khuấy động, vọng niệm vẫn không khởi sanh. Chúng ta sẽ nương tựa vào pháp chánh niệm để

đạt đến sự giải thoát nhiệm mầu, tất cả tà kiến vọng niệm rồi sẽ tiêu tan.’ Vì vậy, Sāriputta, con phải tự mình tu tập. Và này Sāriputta, khi một tỳ khuru đã giải thoát được bằng ánh sáng của trí tuệ, người được xem như đã đoạn diệt tham ái, cởi bỏ xiềng xích sanh tử, phá vỡ bản ngã và từ đó chấm dứt khổ đau.”

*“Sangham saranam gacchāmi
Con xin nương tựa vào Tăng đoàn.”*

Nhưng nếu chỉ có hình thức bên ngoài, sự xuất gia chỉ là vô ích. “N hư Lai không tán thán một người không giới hạnh, dù người ấy sống tại gia hay xuất gia. Người ấy, sống bất thiện, sẽ không bao giờ hưởng được quả lành hay lợi lạc trên bước đường Giáo pháp. N hư Lai không gọi người là Tỳ khuru chỉ vì người khoác y vàng. N hư Lai không gọi người là Tỳ khuru chỉ vì người ẩn mình trong rừng thẳm. N hư Lai không gọi người là Tỳ khuru chỉ vì người thông lậu kinh điển. Không phải khoác áo y vàng, sống nơi rừng vắng,

thông lâu kinh điển, luân luận bàn Giáo pháp, là có thể đoạn diệt gọi rửa được tham sân si ngủ ngầm trong tâm.”

“Có những người xuất gia thí phát nhưng tâm không thành tín, họ đạo đức giả, gian dối, mạo nhận, ngã mạn, nói huyền thuyên những lời khoe khoang vô ích, lục căn buông thả, ăn ngủ không tiết độ, không giữ chánh niệm, lơ là giới hạnh, xem thường sự tu tập, ưa thích xa hoa, lợi dụng, sa đọa, xem sự thanh tịnh như chướng ngại, lười biếng, dã dượi, phóng tâm, buông lung phóng dật, thiếu trí và u mê. Nay chư Tỳ khuru, cuộc sống xuất gia của một vị sư như vậy chẳng khác nào con dao hai lưỡi, được mài sắc bén, chờ lấy mạng người, giấu kín trong y áo. Con dao ấy – cầm bằng lưỡi – sẽ cắt đứt bàn tay. Kẻ nào xuất gia không chân chánh sẽ sa vào ác đạo.”

“Nay chư Tỳ khuru thành Assaji, các con đã lầm bước vào tà đạo. Các con ơi! Khờ dại thay, các con đã đi sai lạc quá xa với Giáo pháp và Giới luật!”
 “Khó mà phụng sự và sống theo bậc Phạm Hạnh, Toàn Thiện. Thật rất khó

mà phụng sự và sống theo bậc Phạm Hạnh, Toàn Thiện! Biết bao nhiêu vị tu sĩ yếu lòng, khi gặp thử thách chướng ngại đã thối tâm và bất mãn, từ bỏ đời sống tu hành của người xuất gia.” (Trung Bộ Kinh, số 67, 77)

Chỉ những ai thấu hiểu được khổ đau, chỉ những ai thành tâm với Giáo pháp tinh tấn rèn luyện tâm, chiến đấu dũng mãnh kiên trì với Ma vương – chỉ với những tu sĩ như vậy, các hình thức bên ngoài của đời sống xuất gia tu hành mới thể hiện được giá trị cao quý thật sự của nó như lời Phật dạy. Đó là những điều kiện thuận lợi nhất mà thế gian có thể dâng hiến để hộ trì bậc chân tu viên thành chánh quả, giải thoát chúng sanh.

Đức Bốn Sư đã lập đi lập lại, chỉ vẽ rõ ràng cho hàng đệ tử sự rỗng tuếch vô ích của hạng xuất gia không chân chánh, nửa chừng, cũng như sự nghiêm trọng và khó khăn của cuộc sống xuất gia trung thực.

Đức Phật chưa bao giờ thuyết phục ai trở thành đệ tử của Ngài hoặc nổi gót Ngài xuất gia sống đời phạm

hạnh. “Ngài trình bày Giáo pháp trước mọi người, không khuyến dụ ai, không ngăn cản ai. Ngài chỉ giảng dạy về bản chất của thế gian sau khi chính Ngài đã thông hiểu và thấu suốt. Ngài đã truyền bá – qua cả tâm linh và lời giảng dạy – một Giáo pháp toàn hảo từ khởi đầu, toàn hảo trong đoạn giữa, toàn hảo phần kết thúc. Ngài chỉ vẽ rõ ràng nề nếp của đời sống xuất gia cho được trọn vẹn và trong sạch.”

Bấy giờ, khi thực chất và mục đích của hạnh xuất gia đã được thể hiện toàn vẹn rõ ràng trước một cư sĩ, hoặc người con của một vị cư sĩ, người này sẽ tự lựa chọn, đi theo tiếng gọi của tâm linh.

“Ta đã và đang chìm đắm mãi trong sanh, lão, bệnh, tử trong đau đớn phiền não tuyệt vọng; chìm đắm trong bể khổ, miệt mài trôi dạt trong bể khổ! Ôi! Đã đến lúc ta có thể chấm dứt được khổ đau! Với tâm lý đó và lòng tự tin dũng mãnh, người từ bỏ đời thế tục, xuất gia tìm đạo. Sự từ bỏ này được gọi là sự từ bỏ trong chánh niệm (nekkhammasaṅkappa).”

Với sự từ bỏ chân chánh ấy, với một “bước tiến” thật sự (xuất gia – pabbajjā), người ra khỏi rừng u mê của kiếp người và từ đó chấm dứt vòng sanh tử. “Nay con đã thoát vòng tục lụy, con sẽ phải làm gì? Ai chưa từ bỏ được tham ái, tâm bất thiện, lòng u uẩn: tâm họ vẫn bị giam cầm và ràng buộc bởi tham ái, sân hận, si mê bởi lo âu, phiền não, hoài nghi, bất mãn bởi chấp nê quyền luyến. Ai đã từ bỏ được tham ái, tâm trong sạch, lòng hỉ lạc: tâm họ sẽ không bị giam cầm và ràng buộc bởi tham ái, sân hận, si mê bởi lo âu, phiền não, hoài nghi, bất mãn bởi chấp nê quyền luyến.”

Làm sao có được tâm ý cao thượng trong sáng này? Chỉ có con đường hành thiền, và chỉ có pháp hành Tứ Niệm Xứ: “Đây thân cổ thụ đón mời, kia cốc tịch liêu chờ đợi. Hãy hành thiền đi các con! Đừng buông lung kéo sau này hối tiếc!”

Sự tu hành chân chánh là một cuộc chiến đấu trường kỳ trong thầm lặng. Sức mạnh của Ma Vương thật là vũ bão! Đáng sợ thay gốc rễ dày sâu của

vô minh! “Sanh rồi diệt! Diệt rồi sanh!” Không thể dậm chân tại chỗ; không thể hài lòng chấp nhận những gì đã thành đạt! “Các con cần phải dũng mãnh hơn nữa để vươn đến những gì chưa vươn đến, đạt được những gì chưa đạt được, chứng ngộ những gì chưa chứng ngộ!”

“Như Lai chỉ dạy đây, này chư Tỳ khuru, Như Lai kêu gọi các con – những người nuôi dưỡng nguyện vọng đạt được mục đích tối thượng của đời tu hành – hãy chú tâm, đừng để mục đích ấy xa bay hay lu mờ khi các con vẫn còn nhiều thành tựu phải gặt hái.”

Chuỗi sanh diệt kéo dài vô tận, cho đến lúc không còn gì để sanh thì tất nhiên không còn gì để diệt. Đừng ngừng nghỉ khi chưa chứng ngộ Niết Bàn!

Cũng vậy, ta không thể dính mắc đến một thế giới về sau, tâm ta không thể bị ràng buộc vào thế giới đó. Vật thực nào cũng cưu mang đau khổ, kể cả thức ăn của cõi trời. Còn nhận biết là còn dính mắc vào đau khổ. Người xuất gia vì vậy nhủ lòng đã và đang tìm

được những thành quả này một lớn lao, cao quý hơn, ta rất hoan hỷ với nếp sống tu hành thoát tục, ta sẽ không từ bỏ nỗ lực cao cả này.

Khi một người xả y, từ bỏ cuộc sống xuất gia, trở về đời cư sĩ, đối với Tăng Đoàn người này đã “chết” – người tu sĩ biết như vậy, không nương tựa thiết tha gì hơn nữa với đời thế tục.

“Kìa con thiêu thân khi đã thấy ánh lửa sẽ lao thân vào không thể quay ngược về bóng tối, kìa con kiến đang dẫm chết trên vũng mật ngọt, người thấy vậy không còn muốn quay về đời sống thế gian dục lạc; ngược lại, người quyết tâm tu hành tinh tấn cho đến khi chứng ngộ Niết Bàn dập tắt vô minh.”

“Và từ đó người hội đủ điều kiện để gọi rửa đoạn diệt ô nhiễm, và để chúng đạt ngay trong kiếp sống này – sự giải thoát tinh khiết nhất của tâm bằng ánh sáng của trí tuệ viên giác.”

“Này chư Tỳ khuru, bất cứ ai hành trì Tứ Niệm Xứ (Satipatthana) trong bảy năm, có thể ngay trong kiếp sống này đạt được một trong hai mục tiêu:

đắc thánh quả A La Hán (Arahat), hoặc nếu tỳ vết tham ái vẫn còn, người ấy sẽ đắc thánh quả A Na Hàm (Bất Lai - Anāgāmi).

Đừng kể đến bảy năm, này chư Tỳ khuru, bất cứ ai hành trì Tứ Niệm Xứ trong sáu năm, năm năm, bốn năm, ba năm, hai năm, một năm... mà thôi, đừng kể đến một năm, bất cứ ai hành trì Tứ Niệm Xứ trong bảy tháng, có thể ngay trong kiếp sống này đạt được một trong hai mục tiêu: đắc thánh quả A La Hán, hoặc nếu tỳ vết tham ái vẫn còn, người ấy sẽ đắc thánh quả A Na Hàm.

Mà thôi, đừng kể đến bảy tháng, này chư Tỳ khuru, bất cứ ai hành trì Tứ Niệm Xứ trong sáu tháng, năm tháng, bốn tháng, ba tháng, hai tháng, một tháng, hoặc nửa tháng... mà thôi, đừng kể đến nửa tháng, bất cứ ai hành trì Tứ Niệm Xứ trong bảy ngày, có thể ngay trong kiếp sống này đạt được một trong hai mục tiêu: đắc thánh quả A La Hán, hoặc nếu tỳ vết tham ái vẫn còn, người ấy sẽ đắc thánh quả A Na Hàm.”
(Trường Bộ Kinh, số 22)

Mong sao kẻ yếu đuối tự biết
mình! Trong mỗi người có một đấng
anh dũng đang ngủ mê!

*Ngày xưa, tinh tấn tu hành
bao người đắc Bất tử.*

*Ngày nay, tinh tấn tu hành
bao vị sẽ thành công.*

*Chỉ những ai
với trí tuệ, với kiên trì,
sẽ thành công.*

*Thoái thác đấu tranh,
chiến thắng cuối cùng
sẽ không bao giờ đến.*

Thay Lời Kết

Imāya Dhammā'nudhamma-
paṭipattiyā
Buddhaṃ pūjemi.

Imāya Dhammā'nudhamma-
paṭipattiyā
Dhammaṃ pūjemi.

Imāya Dhammā'nudhamma-
paṭipattiyā
Sanghaṃ pūjemi.

*Con xin cúng dường Đức Thế Tôn
bằng sự hành đạo.*

*Con xin cúng dường Pháp Bảo
bằng sự hành đạo.*

*Con xin cúng dường Tăng Bảo
bằng sự hành đạo*



DANH SÁCH PHẬT TỬ HỒI HƯỚNG ẤN TỐNG

- Chư Tăng Ni và Phật tử đồng hồi hướng đến Hòa Thượng Kim Triệu:
 - Sư Puñño Thiện Viên * Sư Pháp Tuệ * Sư Dũng Chí
 - Sư Cô Viên Thành * Cô Tịnh Thủy * Cô Daya * Cô Đồng Huệ * Cô Tịnh An
 - Trần Minh Lợi & Trương Điền * GĐ Lê Thanh Hồng * Kim Hà * Trần Tản & Ngọc Anh * GĐ Vũ Bạch Tuyết * Trần Siêng * Trần Cẩm Hồng * Bạch Liên & Hoài Thi * Trần Phượng Liên & Trinh - Lý - Nhân * Quách Kim Liên * Võ Hồng Sơn * Võ thị Thúy * Phạm Ngọc Thạch * Bùi Thúy Chi & Quán Đích * GĐ Lê Hữu Duyên * GĐ Phương Thảo & Nguyễn thị Gấm * Phạm Hải & Phạm Hạnh * Mettika & Kovida * GĐ Liên Trần & Ann Oanh Thạch * GĐ Hải Bàn
- Cô Đồng Huệ h/h đến Hòa Thượng Hạnh Đạt (GA)
- Kim Hà Behan h/h đến Ngài Bhikkhu Bodhi (NY)
- Lan Hồ h/h đến Sư Kim Cang (Thái Lan)
- Phật tử ấn danh h/h đến h/l Niên trưởng Trần Đại Khâm
- GĐ Nguyên Khiêm h/h đến Nguyên Cung Dhammika (10 năm)
- Phan Liên h/h đến ông bà, cha mẹ và h/l Phan Tú
- Duyên - Thảo - Khiêm h/h đến h/l Trần Ngọc Ánh

Hồi Hương Công Đức

*Nguyện cho tất cả chúng sanh
Cùng chia trọn vẹn phước lành hôm nay
Nguyện cho tất cả từ đây
Luôn luôn an lạc, duyên may mọi miền*

*Nguyện cho chư vị Long Thiên
Trên trời dưới đất oai thiêng phép màu
Cùng chia công đức dày sâu
Hộ trì Chánh Pháp bền lâu muôn đời*

Sadhu! Sadhu! Sadhu!
Lành thay! Lành thay! Lành thay!

Liên Lạc và Think Sách

SAKYAMUNI BUDDHIST
MEDITATION ASSOCIATION
THÍCH CA THIỀN VIỆN
15950 Winters Lane
Riverside, CA 92504
(951) 780 - 5249

VIETNAMESE-AMERICAN
BUDDHIST ASSOCIATION
JETAVANA VIHARA - KỶ VIỆN TỰ
1400 Madison Street NW
Washington, DC 20011
(202) 882 - 6054

SADDHAMMA MEDITATION SOCIETY
TÂM PHÁP THIỀN VIỆN
574 Willow Brook Road
Bumpass, VA 23024
(804) 556 - 6162

ĀNANDA MEDITATION CENTER
ĀNANDA THIỀN VIỆN
1661 W. Cerritos Avenue
Anaheim, CA 92802
(714) 603 - 7333

NIỆM XỨ THIỀN VIỆN
Orlando, Florida
Lễ đặt viên đá khánh thành
Tháng 12, 2014